



LUẬT
DI SẢN VĂN HOÁ
VÀ
VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LUẬT
DI SẢN VĂN HOÁ
VÀ
VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2006

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Luật di sản văn hoá do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 9, thông qua ngày 29-6-2001 và có hiệu lực thi hành từ 01-01-2002. Sau gần hai năm được ban hành, Luật di sản văn hoá đã phát huy được vai trò và nhiệm vụ của mình trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đáp ứng nhu cầu về văn hoá ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Trong quá trình thực thi và áp dụng Luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hoá các quy định và hướng dẫn thi hành Luật này

Nhằm kịp thời cung cấp cho bạn đọc những thông tin pháp luật mới nhất về vấn đề trên, được sự phối hợp của Cục Bảo tồn Bảo tàng, Bộ Văn hoá - Thông tin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Luật di sản văn hoá và văn bản hướng dẫn thi hành.***

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 3 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1 Lệnh số 09/2001/L-CTN ngày 12-7-2001 của Chủ tịch nước về việc công bố Luật di sản văn hoá	9
2. Luật di sản văn hoá	11
3 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá	44
4. Quyết định số 1706/2001/QĐ-BVHTT ngày 24-7-2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh đến năm 2020	97
5. Chỉ thị số 05/2002/CT-TTg ngày 18-02-2002 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới, trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ học	118
6. Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT ngày 06-02-2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông	

tin về việc ban hành Quy chế bảo quản, tu bổ
và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh
lam thắng cảnh

123

CHỦ TỊCH NƯỚC
Số 09/2001/L-CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2001

1. LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC

Về việc công bố Luật

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp
nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;
Căn cứ vào Điều 78 của Luật tổ chức Quốc hội;
Căn cứ vào Điều 50 của Luật ban hành các văn bản
quy phạm pháp luật,*

NAY CÔNG BỐ:

Luật di sản văn hoá

Đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29-6-2001.

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRẦN ĐỨC LƯƠNG**

2. LUẬT DI SẢN VĂN HOÁ

Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đáp ứng nhu cầu về văn hoá ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hoá thế giới;

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về di sản văn hoá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Di sản văn hoá quy định tại Luật này bao

gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Luật này quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hoá ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Di sản văn hoá phi vật thể* là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ

truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

2. *Di sản văn hoá vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. *Di tích lịch sử - văn hoá* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

4. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

5. *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

6. *Cổ vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.

7. *Bảo vật quốc gia* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hoá, khoa học.

8. *Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* là sản phẩm được làm giống như bản gốc về hình dáng, kích thước, chất liệu, màu sắc, trang trí và những đặc điểm khác.

9. *Sưu tập* là một tập hợp các di vật, cổ vật, bảo vật

quốc gia hoặc di sản văn hoá phi vật thể, được thu thập, gìn giữ, sắp xếp có hệ thống theo những dấu hiệu chung về hình thức, nội dung và chất liệu để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu lịch sử tự nhiên và xã hội.

10. *Thăm dò, khai quật khảo cổ* là hoạt động khoa học nhằm phát hiện, thu thập, nghiên cứu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và địa điểm khảo cổ.

11. *Bảo quản di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* là hoạt động nhằm phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng mà không làm thay đổi những yếu tố nguyên gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

12. *Tu bổ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.

13. *Phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh* là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã bị huỷ hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đó.

Điều 5. Nhà nước thống nhất quản lý di sản văn hoá thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác về di sản văn hoá theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu, quyền tác giả đối với di sản văn hoá được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Mọi di sản văn hoá ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 7. Di sản văn hoá phát hiện được mà không xác định được chủ sở hữu, thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 8.

1. Mọi di sản văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được bảo vệ và phát huy giá trị.

2. Di sản văn hoá của Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo tập quán quốc tế và theo quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 9.

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy

giá trị di sản văn hoá.

2. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu di sản văn hoá. Chủ sở hữu di sản văn hoá có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

3. Nhà nước đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Điều 10. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi là tổ chức) và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Điều 11. Các cơ quan văn hoá, thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài các giá trị di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trong nhân dân.

Điều 12. Di sản văn hoá Việt Nam được sử dụng nhằm mục đích:

1. Phát huy giá trị di sản văn hoá vì lợi ích của toàn xã hội;
2. Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
3. Góp phần sáng tạo những giá trị văn hoá mới, làm giàu kho tàng di sản văn hoá Việt Nam và mở rộng

giao lưu văn hoá quốc tế.

Điều 13. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Chiếm đoạt, làm sai lệch di sản văn hoá;
2. Huỷ hoại hoặc gây nguy cơ huỷ hoại di sản văn hoá;
3. Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;
4. Mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;
5. Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 14. Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá;
2. Tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá;
3. Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

4. Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;

5. Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các quy định tại Điều 14 của Luật này;

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hoá có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị huỷ hoại, bị mất;

3. Gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị;

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá;

2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá;

3. Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại;

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

Điều 17. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể nhằm giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và làm giàu kho tàng di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Điều 18. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc tổ chức lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể ở địa phương để bảo vệ và phát huy giá trị.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định thủ tục lập hồ sơ khoa học về các di sản văn hoá phi vật thể.

Điều 19. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam là Di sản văn hoá thế giới, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

Điều 20. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền.

Điều 21. Nhà nước có chính sách và tạo điều kiện để bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Điều 22. Nhà nước và xã hội bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hoá của nhân dân.

Điều 23. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại và

lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, di sản dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hoá với nước ngoài.

Điều 24. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền; duy trì và phát huy giá trị văn hoá ẩm thực, giá trị vẻ trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác.

Điều 25. Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hoá của các lễ hội truyền thống; bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hoá trong tổ chức và hoạt động lễ hội. Việc tổ chức lễ hội truyền thống phải theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt.

Điều 27. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ

Mục 1

DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 28.

1. Di tích lịch sử - văn hoá phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước;

c) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến;

d) Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ;

đ) Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

2. Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

b) Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Điều 29. Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) được chia thành:

1. Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương;

2. Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia;

3. Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

Điều 30.

1. Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Trong trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ xác định là không đủ tiêu chuẩn

hoặc bị huỷ hoại không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích nào có quyền ra quyết định huỷ bỏ xếp hạng đối với di tích đó.

Điều 31. Thủ tục xếp hạng di tích được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ di tích trình Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định xếp hạng di tích quốc gia;

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin lập hồ sơ di tích trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; lập hồ sơ di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc xem xét đưa vào Danh mục di sản thế giới.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

Điều 32.

1. Các khu vực bảo vệ di tích bao gồm:

a) Khu vực bảo vệ I gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng;

b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích, có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích nhưng không làm

ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Việc xây dựng các công trình ở khu vực bảo vệ II quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, đối với di tích cấp tỉnh phải có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các khu vực bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này được xác định trên bản đồ địa chính, kèm theo biên bản khoanh vùng bảo vệ và phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận trong hồ sơ di tích.

Điều 33.

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích có trách nhiệm bảo vệ di tích đó; trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, huỷ hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin

nơi gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân địa phương hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin khi nhận được thông báo về di tích bị huỷ hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại phải kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và báo cáo ngay với cơ quan cấp trên trực tiếp.

3. Bộ Văn hoá - Thông tin khi nhận được thông báo về di tích bị huỷ hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại phải kịp thời chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương, chủ sở hữu di tích áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ; đối với di tích quốc gia đặc biệt phải báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải được xây dựng thành dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải bảo đảm giữ gìn tối đa những yếu tố nguyên gốc của di tích.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành quy chế về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích.

Điều 35. Thẩm quyền phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích được thực hiện theo Luật này và các quy định của pháp luật về xây dựng.

Khi phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

Điều 36.

1. Khi phê duyệt dự án cải tạo, xây dựng các công

trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quy định tại Điều 32 của Luật này mà xét thấy có khả năng ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

2. Trong trường hợp chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình quy định tại khoản 1 Điều này có đề nghị thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan và những yêu cầu cụ thể về bảo vệ di tích để chủ đầu tư lựa chọn các giải pháp thích hợp bảo đảm cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 37.

1. Chủ đầu tư dự án cải tạo, xây dựng công trình ở nơi có ảnh hưởng tới di tích có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin giám sát quá trình cải tạo, xây dựng công trình đó.

2. Trong quá trình cải tạo, xây dựng công trình mà thấy có khả năng có di tích hoặc di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

Khi nhận được thông báo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin phải có biện pháp xử lý kịp thời để bảo đảm tiến độ xây dựng. Trường

hợp xét thấy cần đình chỉ xây dựng công trình tại địa điểm đó để bảo vệ nguyên trạng di tích thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin phải báo cáo lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền quyết định.

3. Trong trường hợp cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ thì kinh phí thăm dò, khai quật do Chính phủ quy định.

Điều 38. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ chỉ được tiến hành sau khi có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

Trong trường hợp địa điểm khảo cổ đang bị huỷ hoại hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại thì Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép khai quật khẩn cấp.

Điều 39.

1. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ muốn tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ phải gửi hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đến Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ; trường hợp không cấp giấy phép phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành

quy chế về thăm dò, khai quật khảo cổ.

Điều 40.

1. Người chủ trì cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ phải có các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân chuyên ngành khảo cổ học hoặc bằng cử nhân chuyên ngành khác có liên quan đến khảo cổ học;

b) Có ít nhất 5 năm trực tiếp làm công tác khảo cổ;

c) Được tổ chức xin phép thăm dò, khai quật khảo cổ đề nghị bằng văn bản với Bộ Văn hoá - Thông tin.

Trong trường hợp cần thay đổi người chủ trì thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khảo cổ của Việt Nam được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành thăm dò, khai quật khảo cổ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Mục 2

DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 41.

1. Mọi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ và do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào kho bảo quản của bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Bảo tàng cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và báo cáo

Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Căn cứ vào giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó cho bảo tàng nhà nước có chức năng thích hợp.

3. Tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và được thưởng một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 42.

1. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia. ◆

2. Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký di vật, cổ vật thuộc sở hữu của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã đăng ký được Nhà nước thẩm định miễn phí, hướng dẫn nghiệp vụ bảo quản và tạo điều kiện để phát huy giá trị.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định cụ thể thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Khi thay đổi chủ sở hữu bảo vật quốc gia ở trong nước thì chủ sở hữu cũ phải thông báo cho cơ quan nhà

nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin nơi đăng ký bảo vật quốc gia về họ, tên và địa chỉ của chủ sở hữu mới của bảo vật quốc gia đó trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thay đổi chủ sở hữu.

Điều 43.

1. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội phải được quản lý trong các bảo tàng và không được mua bán, tặng cho; di vật, cổ vật thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; bảo vật quốc gia thuộc các hình thức sở hữu khác chỉ được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

Việc mang di vật, cổ vật ra nước ngoài phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

2. Việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo giá, thoả thuận hoặc tổ chức đấu giá. Nhà nước được ưu tiên mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 44. Việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Có sự bảo hiểm từ phía tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

2. Có quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép

đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài; quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

Điều 45. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải báo cáo Bộ Văn hoá - Thông tin về những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tịch thu được do tìm kiếm, mua bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu trái phép để Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định việc giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó cho cơ quan có chức năng thích hợp.

Điều 46. Việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Có mục đích rõ ràng;
2. Có bản gốc để đối chiếu;
3. Có dấu hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;
4. Có sự đồng ý của chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;
5. Có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

Mục 3

BẢO TÀNG

Điều 47. Bảo tàng là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập về lịch sử tự nhiên và xã hội (sau đây gọi là sưu tập) nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Bảo tàng Việt Nam bao gồm:

1. Bảo tàng quốc gia là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu trong phạm vi cả nước;
2. Bảo tàng chuyên ngành là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu về một chuyên ngành;
3. Bảo tàng cấp tỉnh là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập có giá trị tiêu biểu ở địa phương;
4. Bảo tàng tư nhân là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập về một hoặc nhiều chủ đề.

Điều 48. Bảo tàng có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Sưu tầm, kiểm kê, bảo quản và trưng bày các sưu tập;
2. Nghiên cứu khoa học về di sản văn hoá;
3. Tổ chức phát huy giá trị di sản văn hoá phục vụ lợi ích của toàn xã hội;
4. Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ;
5. Quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;
6. Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật;
7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Điều kiện để thành lập bảo tàng bao gồm:

1. Có sưu tập theo một hoặc nhiều chủ đề;
2. Có nơi trưng bày, kho và phương tiện bảo quản;
3. Có người am hiểu chuyên môn phù hợp với hoạt động bảo tàng.

Điều 50.

1. Thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng tư nhân.

2. Thủ tục thành lập bảo tàng được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập bảo tàng phải gửi hồ sơ đề nghị thành lập đến người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ đề nghị thành lập bảo tàng gồm văn bản đề nghị thành lập, giấy xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các điều kiện được quy định tại Điều 49 của Luật này;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, người có thẩm quyền quyết định thành lập bảo tàng có trách nhiệm xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 51.

1. Việc xếp hạng bảo tàng căn cứ vào các tiêu chuẩn sau đây:

a) Số lượng và giá trị các sưu tập;

b) Chất lượng bảo quản và trưng bày sưu tập;

c) Cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;

d) Mức độ chuẩn hoá đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Căn cứ vào mức độ đạt được các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định cụ thể về việc xếp hạng bảo tàng.

Điều 52. Di sản văn hoá có trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm phải được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật này.

Điều 53. Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu rộng rãi sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu của mình.

Khi cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin có thể thoả thuận với chủ sở hữu về việc sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để phục vụ cho công tác nghiên cứu hoặc trưng bày tại các bảo tàng nhà nước.

Điều kiện, nội dung và thời hạn sử dụng di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ sở hữu thoả thuận bằng văn bản.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

Mục 1

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 54. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn

hoá bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá;

3. Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá;

4. Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hoá;

5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

6. Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

7. Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá.

Điều 55.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

2. Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính

phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hoá theo phân công của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hoá ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 56. Hội đồng di sản văn hoá quốc gia là hội đồng tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về di sản văn hoá.

Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.

Mục 2

NGUỒN LỰC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 57. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các hội về văn học và nghệ thuật, khoa học và công nghệ tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Nhà nước khuyến khích việc xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Điều 58. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá

trị di sản văn hoá bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước;
2. Các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hoá;
3. Tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Điều 59. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hoá phi vật thể có giá trị tiêu biểu.

Điều 60. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích, sưu tập, bảo tàng được thu phí tham quan và lệ phí sử dụng di tích, sưu tập, bảo tàng theo quy định của pháp luật.

Điều 61.

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.
2. Việc đóng góp, tài trợ cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá được xem xét ghi nhận bằng các hình thức thích hợp.

Điều 62. Nguồn tài chính dành cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 63. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; góp phần phát huy giá trị di sản văn hoá thế giới, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Điều 64. Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hoá bao gồm:

1. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

2. Tham gia các tổ chức và điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ di

tích, xây dựng bảo tàng, khai quật khảo cổ;

4. Trao đổi các cuộc triển lãm về di sản văn hoá;

5. Hợp tác trong việc bảo hộ di sản văn hoá của Việt Nam ở nước ngoài;

6. Đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Mục 4

THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 66. Thanh tra nhà nước về văn hoá - thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về di sản văn hoá, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hoá;

2. Thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

3. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hoá;

4. Tiếp nhận và kiến nghị việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về di sản văn hoá;

5. Kiến nghị các biện pháp để bảo đảm thi hành pháp luật về di sản văn hoá.

Điều 67. Đối tượng thanh tra có các quyền và nghĩa

vụ sau đây:

1. Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra khi thấy có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra;

4. Thực hiện yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên, tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Điều 68.

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật về di sản văn hoá.

2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hoá với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo và khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 69. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Người nào phát hiện được di sản văn hoá mà không tự giác khai báo, cố tình chiếm đoạt hoặc có hành vi gây hư hại, huỷ hoại thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; di sản văn hoá đó bị Nhà nước thu hồi.

Điều 71. Người nào vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của pháp luật về di sản văn hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 73. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 74. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

**3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 92/2002/NĐ-CP
NGÀY 11-11-2002 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật di sản văn hoá**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật di sản văn hoá, bao gồm việc bảo vệ và phát huy

giá trị di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể; việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; tổ chức và hoạt động của bảo tàng; trách nhiệm và mối quan hệ phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện Luật di sản văn hoá; việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 2. Di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể

1. Di sản văn hoá phi vật thể bao gồm:

a) Tiếng nói, chữ viết;

b) Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại Điều 747 của Bộ luật dân sự về các loại hình tác phẩm được bảo hộ có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học;

c) Ngữ văn truyền miệng bao gồm thần thoại, tục ngữ, ngạn ngữ, thành ngữ, câu đố, ngụ ngôn, ca dao, truyện thơ dân gian, sử thi, trường ca, văn tế, lời khấn và các hình thức ngữ văn truyền miệng khác;

d) Diễn xướng dân gian bao gồm âm nhạc, múa, sân khấu, trò nhại, giả trang, diễn thời trang, diễn người đẹp, hát đối, trò chơi và các hình thức diễn xướng dân gian khác;

đ) Lối sống, nếp sống thể hiện qua khuôn phép ứng xử - đối nhân - xử thế: luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ trong ứng xử với tổ tiên, với ông bà, với cha

mẹ, với thiên nhiên, ma chay, cưới xin, lễ đặt tên, hành động và lời chào - mời và các phong tục, tập quán khác;

e) Lễ hội truyền thống bao gồm lễ hội có nội dung đề cao tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, lòng tự hào dân tộc, truyền thống chống ngoại xâm, tôn vinh các vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, ca ngợi tinh thần cần cù lao động sáng tạo của nhân dân, đề cao lòng nhân ái, khát vọng tự do, hạnh phúc, tinh thần đoàn kết cộng đồng;

g) Nghề thủ công truyền thống;

h) Tri thức văn hoá dân gian bao gồm tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về thiên nhiên và kinh nghiệm sản xuất, về binh pháp, về kinh nghiệm sáng tác văn nghệ (học thuật), về trang phục truyền thống, về đất, nước, thời tiết, khí hậu, tài nguyên, về sông, biển, núi, rừng và các tri thức dân gian khác.

2. Di sản văn hoá vật thể bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích), di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Giá trị đặc biệt quý hiếm của bảo vật quốc gia được thể hiện bằng các tiêu chí sau đây:

a) Hiện vật nguyên gốc, độc bản;

b) Hình thức độc đáo;

c) Có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học thể hiện:

- Là vật chứng của một sự kiện lớn hoặc gắn bó với cuộc sống, sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân

kiệt xuất;

- Là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng - nhân văn, giá trị thẩm mỹ và hình thức thể hiện tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại;

- Là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định;

d) Được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá

Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá thông qua các chính sách sau đây:

1. Xây dựng và thực hiện chương trình mục tiêu bảo tồn các di sản văn hoá tiêu biểu;

2. Khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thực hiện các chính sách ưu đãi về tinh thần và vật chất đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt;

3. Nghiên cứu áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào các hoạt động sau đây:

a) Thăm dò, khai quật khảo cổ; bảo quản; tu bổ, tôn

tạo và phát huy giá trị di tích;

b) Thẩm định, bảo quản hiện vật và chỉnh lý, đổi mới nội dung trưng bày, hình thức thông tin bảo tàng;

c) Sưu tầm, lưu giữ và phổ biến giá trị di sản văn hoá phi vật thể; thành lập ngân hàng dữ liệu về di sản văn hoá phi vật thể.

4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

5. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp về tinh thần và vật chất hoặc trực tiếp tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

6. Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; xây dựng và thực hiện các dự án hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Những hành vi vi phạm làm sai lệch di sản văn hoá và đào bới trái phép địa điểm khảo cổ

1. Tuyên truyền, phổ biến, trình diễn sai lệch nội dung và giá trị của di sản văn hoá phi vật thể.

2. Làm thay đổi yếu tố nguyên gốc của di sản văn hoá như đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích hoặc tu bổ, phục hồi không đúng với các yếu tố nguyên gốc của di tích và các hành vi khác khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn

hoá - thông tin; tuyên truyền, giới thiệu sai lệch về nội dung và giá trị của di tích.

3. Làm thay đổi môi trường cảnh quan như chặt cây, phá đá, đào bới, xây dựng trái phép và các hành vi khác gây ảnh hưởng xấu đến di sản văn hoá.

4. Những trường hợp sau đây bị coi là đào bới trái phép địa điểm khảo cổ:

a) Tự ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong khu vực bảo vệ di tích và địa điểm khảo cổ như di chỉ cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác công cụ, thành lũy và các địa điểm khảo cổ khác;

b) Tự ý tìm kiếm, trục vớt các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước.

Chương II

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

Điều 5. Điều tra, phát hiện, thống kê, phân loại và tư liệu hoá di sản văn hoá phi vật thể

1. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hàng năm từ ngân sách sự nghiệp của địa phương và tổ chức điều tra, phát hiện, thống kê, phân loại và lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Uỷ ban nhân

dân cấp tỉnh) chỉ đạo việc tổ chức lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể ở địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định cụ thể việc lập hồ sơ khoa học về các di sản văn hoá phi vật thể.

Điều 6. Lựa chọn di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam để đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc công nhận là di sản văn hoá thế giới

1. Di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu được lựa chọn theo các tiêu chí sau đây:

- a) Có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hoá, khoa học;
- b) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia và quốc tế về lịch sử, văn hoá, khoa học;
- c) Phản ánh nguồn gốc và vai trò của di sản văn hoá phi vật thể đối với cộng đồng trong quá khứ và hiện tại;
- d) Thể hiện bản sắc văn hoá truyền thống độc đáo và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hoá mới.

2. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu:

a) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức chỉ đạo việc lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu theo đề nghị bằng văn bản của chủ sở hữu và Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản văn hoá gửi hồ sơ đến Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông

tin để Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia tiến hành thẩm định;

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản;

d) Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ về di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a) Đơn đề nghị của chủ sở hữu di sản văn hoá phi vật thể và văn bản đồng ý của Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin địa phương nơi có di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu;

b) Các tài liệu về di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu có liên quan theo quy định của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO);

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia;

d) Văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn cụ thể việc lập hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm gửi hồ sơ di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ để đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc công nhận là di sản văn hoá thế giới; báo cáo

Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ sở hữu di sản văn hoá phi vật thể về quyết định của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc đối với di sản văn hoá phi vật thể đó.

Điều 7. Những biện pháp cần thiết để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể

Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các dự án nghiên cứu, sưu tầm, thống kê, phân loại các di sản văn hoá phi vật thể trong phạm vi toàn quốc;

2. Tiến hành sưu tầm, thống kê, phân loại thường xuyên và định kỳ về di sản văn hoá phi vật thể;

3. Tăng cường việc truyền dạy, phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình di sản văn hoá phi vật thể;

4. Đầu tư và hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể; ngăn chặn nguy cơ làm mai một, thất truyền di sản văn hoá phi vật thể;

5. Mở rộng các hình thức xã hội hoá trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể;

6. Thực hiện việc thẩm định miễn phí, hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ lưu giữ, bảo quản di sản văn hoá phi vật thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân là chủ sở

hữu di sản văn hoá phi vật thể đó.

Điều 8. Bảo vệ và phát triển di sản văn hoá phi vật thể dưới hình thức tiếng nói, chữ viết của các dân tộc ở Việt Nam

Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
2. Có chính sách hỗ trợ việc phổ biến, giảng dạy để duy trì và phát triển tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
3. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, thông tin tuyên truyền, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các hoạt động khác để giữ gìn và phát triển sự trong sáng của tiếng Việt.

Điều 9. Khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu

Nhà nước khuyến khích duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Điều tra, phân loại các nghề thủ công truyền thống trong phạm vi cả nước; hỗ trợ việc duy trì và phục hồi các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền;

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác và sử dụng vật liệu truyền thống;

3. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thủ công truyền thống;

4. Đẩy mạnh việc quảng bá sản phẩm thủ công truyền thống ở thị trường trong nước và nước ngoài bằng nhiều hình thức;

5. Đề cao và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến và truyền dạy kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu;

6. Có chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo quy định của các luật thuế.

Điều 10. Việc duy trì và phát huy giá trị văn hoá của lễ hội truyền thống

1. Nhà nước tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hoá của lễ hội truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ hội;

b) Khuyến khích việc tổ chức hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian truyền thống gắn với lễ hội;

c) Phục dựng có chọn lọc nghi thức lễ hội truyền thống như: tế, lễ, đón, rước và các nghi thức truyền thống khác;

d) Khuyến khích việc hướng dẫn, phổ biến rộng rãi

về nguồn gốc, nội dung các giá trị truyền thống tiêu biểu, độc đáo của lễ hội ở trong nước và nước ngoài.

2. Nghiêm cấm các hành vi sau đây trong tổ chức và hoạt động lễ hội:

a) Lợi dụng lễ hội để tuyên truyền, kích động chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ đoàn kết dân tộc; gây mất trật tự an ninh;

b) Tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan, phục hồi hủ tục;

c) Các hình thức thương mại hoá hoạt động lễ hội; xuyên tạc, áp đặt các nghi thức, kết cấu mới vào lễ hội truyền thống; tổ chức các dịch vụ sinh hoạt ăn nghỉ và dịch vụ tín ngưỡng trái pháp luật trong các khu vực bảo vệ của di tích;

d) Đánh bạc dưới mọi hình thức;

đ) Đốt đồ mã;

e) Những hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Việc tổ chức lễ hội truyền thống được thực hiện theo Quy chế về tổ chức lễ hội do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

Điều 11. Thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam

1. Bộ Văn hoá - Thông tin và các Sở Văn hoá -

Thông tin là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam.

2. Thủ tục cấp giấy phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể được quy định như sau:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài xin nghiên cứu, sưu tầm phải gửi đơn xin phép kèm theo đề án nói rõ mục đích, địa bàn, thời hạn và đối tác Việt Nam tham gia nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể đến Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin.

Trong trường hợp địa bàn nghiên cứu, sưu tầm có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì đơn xin phép phải được gửi tới Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin hoặc Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 12. Việc tôn vinh và chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ

Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ thông qua các biện pháp sau đây:

1. Tặng thưởng, truy tặng Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công bảo tồn, phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí

quyết nghệ nghiệp thuộc di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu theo quy định của pháp luật;

2. Tạo điều kiện và hỗ trợ một phần chi phí cho các hoạt động sáng tạo, biểu diễn, trưng bày, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công bảo tồn, phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp thuộc di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu;

3. Trợ cấp sinh hoạt hàng tháng và một số ưu đãi khác đối với nghệ nhân, nghệ sĩ đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn, những người ở vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ

Điều 13. Phân loại di tích

Căn cứ vào tiêu chí quy định tại Điều 28 Luật di sản văn hoá, di tích được phân loại như sau:

1. Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân);
2. Di tích kiến trúc nghệ thuật;
3. Di tích khảo cổ;
4. Danh lam thắng cảnh.

Điều 14. Xếp hạng di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt

Di tích quy định tại Điều 29 Luật di sản văn hoá là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh được xếp hạng như sau:

1. Di tích cấp tỉnh bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với những nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị trong phạm vi địa phương;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

d) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

2. Di tích quốc gia bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động chính trị, văn hoá, nghệ thuật và khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

3. Di tích quốc gia đặc biệt bao gồm:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với những sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc và danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc nghệ thuật hoàn chỉnh, nguyên gốc, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc và kiến trúc nghệ thuật Việt Nam;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển quan trọng của các văn hoá khảo cổ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.

Điều 15. Quy định về việc lập hồ sơ xếp hạng di tích

1. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc kiểm kê, phân loại di tích theo các tiêu chí quy định tại Điều 28 Luật di sản văn hoá.

2. Căn cứ giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học của di tích đã được kiểm kê, phân loại quy định tại Điều 14 của Nghị định này Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm lập hồ sơ di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 31 của Luật di sản văn hoá xem xét xếp hạng di tích.

3. Hồ sơ xếp hạng di tích bao gồm:

a) Đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích;

b) Lý lịch di tích;

c) Bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích;

d) Bản vẽ mặt bằng tổng thể, các mặt cắt ngang, cắt dọc, bản vẽ những kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỷ lệ 1/50;

đ) Tập ảnh mẫu khảo tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích từ cỡ 9 x 12 trở lên (nếu có);

e) Bản thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích;

g) Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác về di tích;

h) Biên bản, và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp, của Sở Địa chính và Sở Văn hoá - Thông tin;

i) Tờ trình về việc xếp hạng di tích theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật di sản văn hoá.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định chi tiết mẫu và nội dung hồ sơ di tích.

Điều 16. Nguyên tắc xác định phạm vi các khu vực bảo vệ của di tích

1. Việc xác định khu vực bảo vệ I của di tích quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật di sản văn hoá được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm phản ánh những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó;

b) Đối với di tích là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm giữ nguyên trạng toàn bộ phạm vi khu vực đã phát hiện các di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó;

c) Đối với di tích là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm giữ nguyên trạng

các công trình vốn có của di tích bao gồm sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích;

d) Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

2. Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị của di tích.

Việc xác định di tích chỉ có khu vực bảo vệ I được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liên kế các công trình xây dựng mà không thể di dời. Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

Thẩm quyền phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích cấp tỉnh theo đề

ngộ của Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin; phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt thuộc nhóm B và nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, sau khi có văn bản thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin;

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt thuộc nhóm B và nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Trong trường hợp xét thấy việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích không đúng với nội dung dự án đã được phê duyệt thì Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định đình chỉ việc thực hiện dự án;

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng đối với các dự án nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 18. Thẩm quyền thẩm định dự án cải tạo, xây dựng công trình có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích

1. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt

mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích.

Điều 19. Các tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước.
2. Trường đại học có bộ môn khảo cổ học.
3. Bảo tàng và Ban quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ.
4. Hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở Trung ương.

Điều 20. Kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ khi cải tạo, xây dựng công trình

Trong trường hợp cải tạo, xây dựng các công trình mà phát hiện thấy di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia cần tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ thì kinh phí tổ chức thăm dò, khai quật khảo cổ được quy định như sau:

1. Đối với công trình được xây dựng bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được tính vào trong tổng vốn đầu tư của công trình đó;

2. Đối với công trình xây dựng không phải bằng vốn của Nhà nước thì kinh phí thăm dò, khai quật được Nhà nước cấp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm xem xét việc cấp kinh phí thăm dò, khai quật khảo cổ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn cụ thể thủ tục bổ sung và cấp kinh phí thăm dò, khai quật đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Chương IV

DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 21. Thu nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do thăm dò, khai quật, hoặc do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp

1. Mọi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thuỷ, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo quy định tại Điều 6 của Luật di sản văn hoá, khi phát hiện hoặc tìm thấy đều thuộc Nhà nước theo quy định tại Điều 248 Bộ luật dân sự.

2. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổ chức việc thu nhận các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để tạm nhập vào kho bảo quản của bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật di sản văn hoá.

3. Tổ chức, cá nhân giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được khen thưởng và được nhận một khoản tiền thưởng theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 Nghị định này.

Điều 22. Mua bán, bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia

Bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được ưu tiên và tạo mọi điều kiện thuận lợi để tiếp nhận và bảo vệ, bảo quản tại các bảo tàng nhà nước, ngân hàng nhà nước hoặc kho bạc nhà nước với trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật bảo đảm an toàn.

Trong trường hợp bảo vật quốc gia được bán đấu giá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua.

Nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc mua, bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia.

Điều 23. Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm tổ chức đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong phạm vi địa phương mình.

2. Chủ sở hữu bảo vật quốc gia phải làm thủ tục đăng ký với Sở Văn hoá - Thông tin địa phương nơi mình cư trú. Trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu bảo vật quốc gia thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thay đổi chủ sở hữu, chủ sở hữu cũ phải thông báo cho Sở Văn hoá - Thông tin nơi đăng ký bảo vật quốc gia về họ, tên, địa chỉ chủ sở hữu mới.

Sau khi đăng ký bảo vật quốc gia, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin phải kịp thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn

hoá - Thông tin.

3. Quyền của chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đăng ký:

a) Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Được cơ quan chuyên môn của Nhà nước thẩm định miễn phí;

c) Được hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn về bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu của mình;

d) Được tạo điều kiện thuận lợi để phát huy giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 24. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản

Thủ tục đưa di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản được quy định như sau:

1. Đối với di vật, cổ vật:

a) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Giám đốc bảo tàng;

b) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép theo đề nghị bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ

quản của bảo tàng trực thuộc:

c) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng cấp tỉnh do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin trên cơ sở đơn xin phép của chủ sở hữu di vật, cổ vật đó.

2. Đối với bảo vật quốc gia:

a) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin;

b) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng chuyên ngành do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin;

c) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng cấp tỉnh, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu tư nhân do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

3. Việc bảo hiểm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản do các bên thoả thuận theo tập quán quốc tế và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Việc vận chuyển, tạm xuất, tái nhập và tạm

nhập, tái xuất di vật, cổ vật phải tuân thủ những quy định của pháp luật về hải quan và những quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Việc cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định loại di vật, cổ vật được đưa ra nước ngoài.

2. Việc mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế di vật, cổ vật không thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đưa ra nước ngoài phải có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

Trong thời hạn 30 ngày, sau khi nhận được đơn và các giấy tờ có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Thủ tục cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài:

a) Có đơn xin phép gửi Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin;

b) Có giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu của chủ sở hữu cũ;

c) Hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành quy chế mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong

nước và nước ngoài đối với di vật, cổ vật quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Khiếu nại, tố cáo về di vật, cổ vật khi đang làm thủ tục đưa ra nước ngoài

Di vật, cổ vật đang trong quá trình xin phép đưa ra nước ngoài mà có khiếu nại, tố cáo tổ chức, cá nhân đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài mà không phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc di vật, cổ vật đang có tranh chấp thì việc đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài phải tạm dừng để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, nếu không có căn cứ xác định việc sở hữu di vật, cổ vật là bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp thì di vật, cổ vật được phép đưa ra nước ngoài sau khi hoàn thành thủ tục xin phép.

Điều 27. Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được quy định cụ thể như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành;

2. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân.

Chương V

VIỆC MUA BÁN DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 28. Quản lý hoạt động mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân kinh doanh, mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Việc kinh doanh di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, các luật thuế, Luật di sản văn hoá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước bảo hộ việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đối với những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đăng ký theo quy định của Luật di sản văn hoá; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển quyền sở hữu đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã đăng ký và đăng ký đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua bán có nguồn gốc hợp pháp chưa được đăng ký.

3. Nghiêm cấm mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc bất hợp pháp.

4. Nghiêm cấm mua bán trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để đưa ra nước ngoài.

Điều 29. Tổ chức và hoạt động của cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là công dân có quốc tịch Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;

b) Có chứng chỉ hành nghề kinh doanh mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có cửa hàng đủ diện tích phù hợp để trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

d) Có đủ phương tiện trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Hoạt động của cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Chỉ mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc hợp pháp;

b) Chỉ mua bán bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân có giấy phép làm bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 27 của Nghị định này cấp;

c) Đối với những bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày để mua bán phải ghi rõ là bản sao và phải có ký hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

d) Thực hiện các thủ tục cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 23 của Nghị định này chuyển quyền sở hữu cho người mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc làm thủ tục xin giấy phép

cho người mua mang di vật, cổ vật thuộc loại được phép đưa ra nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này;

d) Thực hiện các quy định của pháp luật về sổ sách đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua vào và bán ra, sổ sách tài chính kế toán và nghĩa vụ nộp thuế.

Điều 30. Điều kiện, thẩm quyền và thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:

a) Có trình độ chuyên môn và am hiểu về di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

b) Không đang trong thời gian bị cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến di sản văn hoá theo quyết định của toà án, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không đang trong thời gian bị quản chế hình sự hoặc quản chế hành chính.

2. Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong ngành bảo tồn bảo tàng không được phép mở cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:

Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn

bản của Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng.

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin phải xét cấp chứng chỉ. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia:

a) Chủ cửa hàng phải gửi hồ sơ đến Sở Văn hoá - Thông tin;

b) Hồ sơ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bao gồm:

- Đơn xin cấp chứng chỉ;
- Bản sao hợp pháp các văn bằng chuyên môn có liên quan;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú.

Điều 31. Tổ chức bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải làm thủ tục đăng ký với Sở Văn hoá - Thông tin địa phương về danh mục bán đấu giá và phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc tổ chức bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật

quốc gia được thực hiện theo quy định từ Điều 452 đến Điều 458 của Bộ luật dân sự.

Chương VI

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG

Điều 32. Thẩm quyền xác nhận điều kiện thành lập bảo tàng

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành.

2. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng tư nhân.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xác nhận điều kiện thành lập bảo tàng.

Điều 33. Xếp hạng bảo tàng Việt Nam

Bảo tàng Việt Nam được xếp hạng như sau:

- a) Bảo tàng hạng I;
- b) Bảo tàng hạng II;
- c) Bảo tàng hạng III.

Điều 34. Tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng

1. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ số lượng tài liệu hiện vật gốc từ 20.000 đầu tài liệu, hiện vật trở lên, trong đó có ít nhất năm sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm và được kiểm kê khoa học từ đủ 90% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên;

b) Tài liệu, hiện vật được bảo quản và trưng bày với 100% phương tiện, trang thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại;

c) Có công trình kiến trúc bền vững, không gian, môi trường và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho hoạt động thường xuyên của bảo tàng; diện tích trưng bày từ đủ 2.500m² trở lên; hệ thống kho bảo quản từ đủ 1.500m² trở lên và được phân loại theo chất liệu;

d) 100% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học, trong đó 40% trở lên trình độ đại học chuyên ngành bảo tàng;

đ) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 300.000 lượt người trở lên, có khả năng tổ chức các triển lãm và hội thảo chuyên đề ở trong nước và quốc tế, ít nhất một năm 2 lần; tổ chức nghiên cứu các đề tài khoa học cấp Bộ và tham gia đề tài cấp Nhà nước; hàng năm có ít nhất 2 xuất bản phẩm.

2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có số lượng tài liệu, hiện vật gốc từ đủ 10.000 đầu tài liệu, hiện vật trở lên, trong đó có ít nhất ba sưu

tập tài liệu, hiện vật quý hiếm và được kiểm kê khoa học từ đủ 80% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên;

b) Tài liệu, hiện vật được bảo quản và trưng bày với 70% phương tiện, trang thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại;

c) Có công trình kiến trúc bền vững, không gian, môi trường và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho hoạt động thường xuyên của bảo tàng; diện tích trưng bày từ đủ 1.500m² trở lên; hệ thống kho bảo quản từ đủ 1.000m² trở lên và được phân loại theo chất liệu;

d) 80% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học, trong đó 30% trở lên có trình độ đại học chuyên ngành bảo tàng;

đ) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 150.000 lượt người trở lên; tổ chức các triển lãm và hội thảo chuyên đề, ít nhất một năm 2 lần; tổ chức nghiên cứu các đề tài khoa học; hàng năm có ít nhất 1 xuất bản phẩm.

3. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có số lượng tài liệu, hiện vật gốc từ đủ 5.000 đầu tài liệu, hiện vật trở lên, trong đó có ít nhất là một sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm và được kiểm kê khoa học từ đủ 70% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên;

b) Tài liệu, hiện vật được bảo quản và trưng bày với 50% phương tiện, trang thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại;

c) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật bảo đảm cho hoạt động thường xuyên của bảo tàng; diện tích trưng bày từ đủ 1.000m² trở lên; hệ thống kho bảo quản từ đủ 500m² trở lên;

d) 60% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học, trong đó 25% trở lên có trình độ đại học chuyên ngành bảo tàng;

đ) Số lượng khách tham quan bảo tàng hàng năm có từ 50.000 lượng người trở lên; tổ chức các triển lãm và hội thảo chuyên đề ít nhất một năm 1 lần.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản nơi bảo tàng đề nghị được xếp hạng để tổ chức việc thẩm định, xem xét và quyết định việc xếp hạng bảo tàng.

Điều 35. Thẩm quyền và thủ tục xếp hạng bảo tàng

1. Thẩm quyền xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I đối với bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng và ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng tư nhân trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu bảo tàng và ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bảo tàng;

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu bảo tàng và ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Thủ tục xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng I.

- Đối với bảo tàng hạng I quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

- Đối với bảo tàng hạng I quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người đứng đầu bảo tàng gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gửi hồ sơ đến Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trong thời hạn 30 ngày. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông

tin tổ chức thẩm định và quyết định việc xếp hạng bảo tàng. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

b) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III.

- Đối với bảo tàng chuyên ngành, người đứng đầu bảo tàng phải gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến người đứng đầu cơ quan tổ chức chủ quản của bảo tàng. Đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng tư nhân, người đứng đầu bảo tàng gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và hồ sơ xếp hạng, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gửi hồ sơ đến Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi có kết quả thẩm định, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi kết quả thẩm định đến Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng bảo tàng. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 36. Tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân

1. Bảo tàng tư nhân là bảo tàng thuộc sở hữu của một hoặc nhiều cá nhân hoặc liên kết giữa cá nhân với tổ chức có vốn đầu tư không phải vốn nhà nước.

2. Bảo tàng tư nhân hoạt động theo quy định của pháp luật và phải phù hợp với truyền thống văn hoá, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

3. Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của bảo tàng tư nhân.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân.

Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của bảo tàng tư nhân

1. Bảo tàng tư nhân có các quyền sau đây:

a) Thực hiện việc sưu tầm để xây dựng sưu tập bằng các hình thức: mua bán, trao đổi, tặng cho, thừa kế và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Sở hữu hợp pháp một hoặc nhiều sưu tập;

c) Thu phí tham quan theo quy định của pháp luật;

d) Thoả thuận với bảo tàng nhà nước và bảo tàng tư nhân khác về việc sử dụng sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để phục vụ cho

hoạt động bảo tàng;

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo tàng tư nhân có các nghĩa vụ sau đây:

a) Phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hoá của nhân dân;

b) Thực hiện các yêu cầu về chuyên môn đối với bảo tàng;

c) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin và các bảo tàng khác nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Việc gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định như sau:

1. Chủ sở hữu sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di sản, cổ vật, bảo vật quốc gia được coi là không đủ điều kiện, khả năng bảo vệ và phát huy giá trị trong các trường hợp sau đây:

a) Không có kho bảo quản, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phù hợp hoặc sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguy cơ bị mất, huỷ hoại do thiên tai địch hoạ;

b) Không có đủ kiến thức chuyên môn về kỹ thuật bảo quản.

2. Trong trường hợp chủ sở hữu sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không có đủ điều kiện và khả năng tổ chức giới thiệu, trưng bày phục vụ công chúng thì có thể gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nói trên vào bảo tàng nhà nước để phát huy giá trị.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận việc gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia bao gồm:

a) Bảo tàng nhà nước;

b) Ngân hàng nhà nước hoặc Kho bạc nhà nước (trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia làm bằng vàng, bạc, đá quý, kim cương hoặc là tiền cổ).

4. Bảo tàng nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận để bảo vệ hoặc phát huy giá trị sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do chủ sở hữu gửi.

Chủ sở hữu có sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả một khoản phí theo quy định của pháp luật.

5. Bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trách nhiệm giữ bí mật về tên và địa chỉ chủ sở hữu gửi trong trường hợp chủ sở hữu có yêu cầu.

6. Việc gửi và nhận gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện dưới hình thức hợp đồng gửi giữ tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định cụ thể hồ sơ và thủ tục gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP TRONG VIỆC THỰC HIỆN LUẬT DI SẢN VĂN HOÁ

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Văn hoá - Thông tin

1. Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hoá có nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Soạn thảo và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

c) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

d) Phê duyệt, thẩm định dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo thẩm quyền;

đ) Xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích, hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng và cấp bằng xếp hạng di tích theo thẩm quyền;

e) Xếp hạng bảo tàng, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;

g) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức và nhân viên làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

h) Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

i) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

k) Tổ chức công tác thi đua, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

l) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hoá; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về di sản văn hoá;

m) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hoá.

2. Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng chịu trách

nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

2. Tổng hợp và cân đối vốn đầu tư hàng năm cho các dự án bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hoá phi vật thể có giá trị tiêu biểu.

3. Thẩm định các dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo thẩm quyền.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Bộ Tài chính bảo đảm kinh phí thường xuyên cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

2. Kiểm tra việc cấp phát, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Ban hành hoặc phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành các văn bản quy định phí, lệ phí và việc thu nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo sự phân cấp của Chính phủ.

4. Ngăn chặn, xử lý việc xuất khẩu, nhập khẩu trái phép di sản văn hoá.

Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Thương mại

1. Các cơ quan phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân các cấp giữ gìn an ninh trật tự trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp ngăn chặn, xử lý việc mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di sản văn hoá ở trong nước hoặc đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin tổ chức giáo dục về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đưa việc tham quan học tập, nghiên cứu di sản văn hoá vào chương trình giáo dục hàng năm của các cấp học, trường học.

2. Tạo điều kiện để người học đi tham quan thâm nhập thực tế tại các di sản văn hoá.

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin trong việc lập quy hoạch, kế hoạch về các dự án khoa học bảo vệ môi trường tại các di tích; xây dựng và chỉ đạo thực hiện các đề tài nghiên

cứu khoa học trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc đầu tư khoa học, công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường bền vững tại những nơi có di tích.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch về xây dựng bảo đảm cho việc duy trì và phát huy giá trị di sản văn hoá; xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, định mức trong bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

2. Phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành văn bản quy định cụ thể việc thẩm định các dự án về xây dựng, cải tạo các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu tới di tích, hoặc các công trình cải tạo, xây dựng trong quá trình xây dựng mà phát hiện có di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong việc bảo vệ và phát triển các khu rừng đặc dụng được xếp

hạng hoặc sử dụng đất nông nghiệp; đất lâm nghiệp, hệ thống thủy lợi phù hợp với yêu cầu, duy trì, bảo vệ các di tích theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và các Bộ, ngành có liên quan lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong cả nước bảo đảm yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin soạn thảo trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định đối với việc xác định địa giới và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích; hướng dẫn việc lập và xác nhận vào bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích.

Điều 47. Trách nhiệm của Tổng cục Du lịch

1. Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức khai thác những giá trị của di sản văn hoá phục vụ cho việc phát triển du lịch bền vững. Hướng dẫn du khách thực hiện đúng nội quy, quy chế tại các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh.

2. Phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân các cấp đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích, làng nghề thủ công, lễ hội truyền thống ở các trung tâm và các tuyến du lịch; giữ gìn, bảo vệ di sản văn hoá trong hoạt động du lịch.

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ, ngành khác trong việc thực hiện Luật di sản văn hoá

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 và Điều 47 của Nghị định này căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin trong việc thực hiện các quy định của Luật di sản văn hoá đối với những vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình.

Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với di sản văn hoá trong phạm vi địa phương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể ở địa phương;
2. Quản lý việc sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể theo quy định của pháp luật;
3. Tổ chức chỉ đạo, cấp giấy phép cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền;
4. Quyết định thành lập và xếp hạng bảo tàng theo thẩm quyền;
5. Phê duyệt các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi

di tích theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức kiểm kê, đăng ký di tích: quyết định xếp hạng và huỷ bỏ xếp hạng di tích cấp tỉnh; lập hồ sơ khoa học trình Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định xếp hạng di tích quốc gia; chỉ đạo việc tổ chức lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể ở địa phương;

7. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về di sản văn hoá; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá;

8. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan về di sản văn hoá.

Điều 50. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể trong phạm vi địa phương; tổ chức ngăn chặn, bảo vệ, xử lý vi phạm; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xếp hạng và xây dựng kế hoạch bảo vệ, bảo quản, tu bổ và phát huy giá trị di tích.

Điều 51. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức bảo vệ, bảo quản cấp thiết di sản văn hoá.

2. Tiếp nhận những khai báo về di sản văn hoá để chuyển lên cơ quan cấp trên.

3. Kiến nghị việc xếp hạng di tích.

4. Phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi làm ảnh hưởng tới sự an toàn của di sản văn hoá.

5. Ngăn chặn và xử lý các hoạt động mê tín dị đoan theo thẩm quyền.

Chương VIII

VIỆC KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN PHÁT HIỆN VÀ GIAO NỘP DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 52. Các hình thức khen thưởng tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Tổ chức, cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà kịp thời thông báo và tự nguyện giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin thì tùy theo giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được xét tặng, truy tặng Giấy khen, Bằng khen, Huy chương hoặc các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tùy theo giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp được thưởng một khoản tiền nhất định theo

quy định tại Điều 53 Nghị định này.

Điều 53. Mức tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Mức thưởng đối với tổ chức cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được quy định như sau:

a) Từ 25% đến 30% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ dưới 10 triệu đồng (dưới mười triệu đồng);

b) Từ 20% đến 25% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng (từ mười triệu đồng đến hai mươi triệu đồng);

c) Từ 15% đến 20% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng (từ trên hai mươi triệu đồng đến năm mươi triệu đồng);

d) Từ 10% đến 15% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng (từ trên năm mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng);

đ) Từ 7% đến 10% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng (từ trên một trăm triệu đồng đến hai trăm triệu đồng);

g) Từ 5% đến 7% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng (từ trên hai trăm triệu đồng đến năm trăm triệu

đồng);

h) Từ 2% đến 5% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng (từ trên năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng);

i) Từ 1% đến 2% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng (từ trên một tỷ đồng đến mười tỷ đồng);

k) 0,5% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 10 tỷ đồng.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà kịp thời thông báo những thông tin chính xác thì được thưởng từ 10% đến 20% của các mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức tiền thưởng tối đa tính theo giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không vượt quá 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng Việt Nam).

Điều 54. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục quyết định việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Sở Văn hoá - Thông tin thành lập Hội đồng định giá di vật, cổ vật để xác định giá trị di vật, cổ vật do tổ chức, cá nhân giao nộp.

Bộ Văn hoá - Thông tin thành lập Hội đồng định giá

bảo vật quốc gia, để xác định giá trị bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp.

2. Kinh phí chi trả cho việc bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được trích từ ngân sách nhà nước theo quyết định của thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được tiếp nhận, lưu giữ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó.

3. Đại diện của bảo tàng nhà nước được tiếp nhận, lưu giữ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trách nhiệm trao khoản tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp theo quyết định của thủ trưởng Bộ, ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp hoặc kể từ ngày kết thúc việc tìm kiếm, khai quật khảo cổ do tổ chức, cá nhân phát hiện và thông báo thì cơ quan có thẩm quyền về văn hoá - thông tin phải thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó.

Việc trao tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng định giá có văn bản thẩm định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Thời điểm Nghị định có hiệu lực

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 56. Việc hướng dẫn và thực hiện Nghị định

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHAI

**4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1706/2001/QĐ-BVHTT
NGÀY 24-7-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và
phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá và
danh lam thắng cảnh đến năm 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

- Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 8 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá - Thông tin;

- Căn cứ Chỉ thị số 32/CT ngày 23 tháng 9 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng quy hoạch phát triển ngành đến 2010;

- Căn cứ các văn bản thoả thuận của các Bộ, ngành có liên quan (Bộ Xây dựng tại Văn bản số 1887/BXD-KTQH ngày 12 tháng 10 năm 2000; Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 6663/BKH-LĐVX ngày 27-10-2000; Bộ Tài chính số 4470/TC-HCSN ngày 30-10-2000; Tổng cục Du lịch số

1053/TCDL-KHĐT ngày 31-10-2000; Hội Khoa học lịch sử Việt Nam số 31/HSH ngày 29-9-2000).

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng tại Công văn số 563/BTBT ngày 3-10-2000;

- Theo đề nghị của Trưởng Ban quy hoạch và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. ĐỐI TƯỢNG CỦA QUY HOẠCH

- Là các địa điểm khảo cổ, di tích lịch sử và di tích kiến trúc nghệ thuật cùng toàn bộ các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, các giá trị văn hoá phi vật thể có liên quan tới các di tích đó.

- Là các danh lam thắng cảnh có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

II. CÁC QUAN ĐIỂM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH:

1. Việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch

sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) phải đảm bảo tính trung thực của lịch sử hình thành các di tích, không được làm sai lệch các giá trị và đặc điểm vốn có của di tích, phải giữ gìn nguyên vẹn, không làm biến đổi những yếu tố cấu thành của di tích, đảm bảo tính nguyên gốc của di tích.

2. Bảo tồn phải gắn với phát huy những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của di tích, với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, sự phát triển của các ngành hữu quan, nhất là các ngành Du lịch, Giao thông công chính, Xây dựng, v.v.. Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích nhằm đặt cơ sở pháp lý và khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương.

3. Tạo lập sự hài hoà giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hoá với bảo vệ các di tích; ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất đai và xây dựng các công trình không phù hợp trong các khu vực bảo vệ của di tích.

4. Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, thực hiện xã hội hoá hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích. Huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao nhận thức và sự tham gia đóng góp của toàn xã hội trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

III. MỤC TIÊU BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH ĐẾN 2020:

1. Mục tiêu lâu dài:

Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích dã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ hoại.

Nâng cao nhận thức, phát huy các giá trị của di tích trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hoá và truyền thống văn hiến của dân tộc cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ; giới thiệu bản sắc và tinh hoa văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam với các nước, là cơ sở quan trọng để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc như Nghị quyết Trung ương 5 đã đề ra.

Trong điều kiện cho phép, các di tích cần được tu bổ, tôn tạo một cách hoàn chỉnh với tư cách là một sản phẩm du lịch có giá trị phục vụ chiến lược phát triển ngành Du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hoá, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc bảo vệ và phát huy di tích, gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

2. Mục tiêu cụ thể:

Đến 2005, hoàn thành cuộc tổng kiểm kê di tích, phân loại, hoàn thiện hồ sơ khoa học cho từng di tích, đưa vào lưu trữ quốc gia (ngân hàng dữ liệu về di tích) và ở các địa phương.

Đến 2010, 50% di tích quốc gia đặc biệt được Nhà nước đầu tư tu bổ và tôn tạo trong đó ưu tiên các di tích về lịch sử cách mạng và kháng chiến; 50% các di tích quốc gia được đầu tư tu bổ và tôn tạo bằng nhiều nguồn vốn khác nhau. Các di tích khác đã được xếp hạng, chủ yếu huy động sự đóng góp của nhân dân để tu bổ, chống xuống cấp.

Đến 2020 hoàn thành cơ bản việc tu bổ và tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia, các di tích cấp tỉnh được chống xuống cấp.

Từ 2000 đến 2010 hoàn thành việc xây dựng các cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành bảo tồn di tích (các phòng thí nghiệm bảo quản, các xưởng phục chế, các trung tâm lưu trữ tư liệu về di tích...).

IV. ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN TRONG TU BỔ, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH:

1. Định hướng chung:

1.1. Trong tu bổ, chống xuống cấp di tích

1.1.1. Khi thực hiện việc tu bổ, chống xuống cấp các

công trình di tích phải lập dự án trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát, đánh giá toàn diện các giá trị di tích gốc.

1.1.2. Tôn trọng và giữ gìn bằng mọi biện pháp các thành tố nguyên gốc của di tích; hạn chế tối đa mọi sự thay thế, nhất là thay thế bằng các chất liệu và vật liệu mới. Giải pháp ưu tiên là bảo quản, gia cố và tu bổ di tích.

Việc khôi phục các di tích đã bị mất phải dựa trên cơ sở các tài liệu khoa học xác thực và chỉ thực hiện trong những trường hợp thật cần thiết. Việc sử dụng chất liệu bền vững để thay thế chất liệu dễ hư hỏng trong khôi phục di tích phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, đảm bảo tính xác thực đối với di tích và cần được phân biệt rõ với chất liệu gốc.

1.1.3. Trong tu bổ, chống xuống cấp di tích ưu tiên vận dụng các quy trình và các kỹ thuật thi công truyền thống; sử dụng các chất liệu và vật liệu truyền thống phù hợp với di tích. Các chất liệu, vật liệu và kết cấu mới chủ yếu được sử dụng trong bảo quản gia cố.

1.1.4. Việc tu bổ, chống xuống cấp di tích phải tuân thủ quy trình sau: Nghiên cứu tư liệu và khảo sát hiện trạng (kể cả việc nghiên cứu thám sát và khai quật khảo cổ) - xây dựng dự án và thiết kế kỹ thuật, dự toán - thẩm định, phê duyệt - thi công dưới sự giám sát của nhà chuyên môn và duy trì nhật ký công trình - nghiệm thu - hoàn chỉnh hồ sơ tu bổ.

1.2. Trong tôn tạo di tích:

1.2.1. Tôn tạo di tích là nhằm tạo điều kiện làm nổi

bật các mặt giá trị của di tích và tạo ra môi trường cảnh quan hài hoà với di tích đó.

1.2.2. Quy hoạch các tuyến đường tham quan, đi lại trong khu di tích phải phù hợp với tính chất lịch sử của di tích. Sử dụng những hình thức chiếu sáng truyền thống phù hợp với di tích và chỉ tạo lập hệ thống chiếu sáng hiện đại khi thực sự cần thiết, không làm ảnh hưởng tới giá trị thẩm mỹ của di tích.

1.2.3. Các công trình phụ trợ được phép xây dựng, nhưng phải nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích bao gồm nhà trưng bày bổ sung di tích, nhà tiếp khách và nhà ban quản lý, trạm điện, hệ thống phòng, chống cháy, hệ thống thu gom rác thải. Vị trí-các công trình này không được ảnh hưởng tới cảnh quan khu di tích. Hạn chế xây dựng nhà trưng bày bổ sung ở di tích. Trong trường hợp cần phải có thì nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong phạm vi những sự kiện và tài liệu trực tiếp liên quan tới di tích.

Các công trình phục vụ như bãi đỗ xe, bến thuyền, quán ăn uống, giải khát, công trình vệ sinh, cửa hàng bán hàng lưu niệm... bố trí tách biệt khỏi các khu vực bảo vệ của di tích, không được gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với cảnh quan chung của di tích.

1.2.4. Các tượng đài có thể được xây dựng ở các di tích lịch sử cách mạng để ghi dấu sự kiện chiến thắng bằng hình thức kiến trúc - điêu khắc hoành tráng kết hợp hình khối kiến trúc - phù điêu - tượng tròn - vườn

hoa, v.v.. Vị trí tượng đài phải ở khu di tích có diện tích lớn, đặt ở khu vực thích hợp và không làm ảnh hưởng đến di tích gốc.

1.3. Trong sử dụng và khai thác di tích:

Sử dụng và khai thác di tích trước hết vì lợi ích của toàn xã hội.

Khuyến khích các hoạt động sử dụng và khai thác di tích nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; xây dựng giá trị văn hoá mới, làm giàu kho tàng di sản văn hoá Việt Nam, góp phần mở rộng giao lưu văn hoá với các nước.

Khuyến khích việc sử dụng và khai thác di tích để phục vụ nhu cầu du lịch văn hoá, giải trí lành mạnh của nhân dân. Bài trừ các hủ tục và chống các biểu hiện tiêu cực, thương mại hoá trong sử dụng và khai thác di tích.

Khuyến khích sử dụng di tích theo đúng công năng lúc khởi dựng. Trường hợp cần thiết có thể sử dụng một số hạng mục trong di tích vào các chức năng khác, nhưng không được làm biến đổi cơ cấu không gian cũng như nội thất của di tích.

Nghiêm cấm các hình thức dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng tới cảnh quan di tích, hạn chế khả năng quan sát, thưởng ngoạn di tích của khách tham quan di tích.

Việc thu phí tham quan và lệ phí sử dụng, khai thác di tích phải tuân theo quy định chung. Các khoản thu

nêu trên trước hết phải được tái đầu tư cho việc bảo quản, tu bổ di tích.

2. Định hướng cụ thể:

2.1. Đối với các di tích lịch sử lưu niệm sự kiện:

2.1.1. Việc khoanh vùng bảo vệ di tích phải đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử, gắn với việc bảo vệ các khu rừng tự nhiên.

Do các khu di tích lịch sử quân sự thường trải rộng trên những vùng đất rộng lớn nên khu vực bảo vệ phải được phân định theo các điểm và theo cụm di tích tiêu biểu.

2.1.2. Bảo quản nguyên trạng các di tích và di vật gốc. Chỉ phục hồi khi có đủ các cơ sở khoa học như ảnh, bản vẽ, tư liệu thành văn hoặc lời kể của nhân chứng.

Ưu tiên bảo quản các yếu tố gốc như các công trình còn lại, các đồ dùng sinh hoạt của các danh nhân, hầm hào, địa đạo, các di vật (vũ khí và phương tiện chiến tranh), bảo quản hiện trường tăng sức thuyết phục của di tích gốc đối với di tích lịch sử quân sự. Chỉ phục hồi các di tích và thành phần di tích đã mất trên cơ sở các cứ liệu lịch sử chắc chắn.

2.1.3. Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc trưng bày bổ sung tại khu di tích. Nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong việc giới thiệu những vấn đề liên quan trực tiếp đến di tích. Nhà trưng bày bổ sung nên tổ chức ở các công trình kiến trúc sẵn có của di tích, nếu

phải xây dựng mới thì quy mô vừa phải, phù hợp với số lượng tài liệu, hiện vật hiện có.

Đối với di tích lưu niệm lịch sử quân sự có thể xây dựng sa bàn mô tả toàn bộ sự kiện đặt trong nhà trưng bày. Sử dụng các hình thức ghi nhận sự kiện như dựng bia, bia dài. Hạn chế việc xây dựng tượng đài.

Đối với di tích nhà tù và địa điểm diễn ra các vụ thảm sát của địch ghi dấu sự tàn bạo của kẻ thù và tinh thần đấu tranh kiên cường, tình đồng chí của các chiến sĩ cách mạng và nhân dân ta cần có hình thức tái hiện sinh động trên cơ sở tài liệu xác thực. Tư liệu hoá toàn bộ di sản vật thể và phi vật thể của di tích. Trong điều kiện không có điều kiện ghi lại toàn bộ di tích thì phải có chọn lựa giữ lại những bộ phận có ý nghĩa quan trọng nhất của di tích, các bộ phận khác có thể ghi dấu bằng bia biển.

Nhà lưu niệm xây dựng tại địa phương, quê hương danh nhân phải gắn với di tích gốc của danh nhân, về quy mô cần xem xét trong mối tương quan chung giữa các danh nhân ở địa phương và phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Không xây dựng nhà tưởng niệm hay nhà bảo tàng cấp quốc gia đối với danh nhân.

2.1.4. Ưu tiên cho công tác tư liệu hoá qua việc xây dựng hồ sơ khoa học, phim, ảnh tư liệu hoặc hình thức ghi nhận sự kiện bằng bia dài, đài kỷ niệm.

2.2. Đối với các di tích kiến trúc - nghệ thuật:

2.2.1. Di tích tín ngưỡng tôn giáo:

Ưu tiên công tác tu bổ và bảo quản hiện trạng của di tích; mọi sự thay thế các thành phần gốc phải được cân nhắc thận trọng; chỉ được thực hiện trong trường hợp thấy thực sự cần thiết và phải sử dụng vật liệu cùng chất liệu với vật liệu gốc. Các pho tượng, đồ thờ phải được bảo quản, tránh việc sơn phủ bằng loại sơn mới làm mất màu thời gian là yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của các di vật đó. Trường hợp đặc biệt cần sơn thếp lại phải áp dụng công nghệ và kỹ thuật truyền thống.

Giữ gìn các cây cổ thụ trong khu di tích.

Không xây dựng nhà trưng bày bổ sung tại di tích; hạn chế tối đa các công trình tôn tạo trong khu vực bảo vệ của di tích, tránh làm tổn hại đến cảnh quan khu di tích.

2.2.2. Đối với các di tích thành quách, lăng mộ:

Đảm bảo khoảng cách giữa thành với các công trình xây dựng khác, kiên quyết giải toả các công trình xây dựng lấn chiếm khu vực bảo vệ của di tích.

Bảo tồn hiện trạng các vòng thành, cổng thành, hào thành, các di chỉ khảo cổ học; tiến hành gia cố những chỗ bị hư hỏng, có thể khôi phục một số đoạn hào, cổng thành theo đúng kiến trúc vốn có của di tích.

2.2.3. Đối với các di tích đô thị cổ, khu phố cổ, đình thự, nhà ở dân dụng, vườn cảnh...

Thiết lập sự cân bằng giữa bảo tồn di sản văn hoá và phát triển đô thị, giữa khu đô thị cổ và đô thị mới để có thể vừa bảo tồn các mặt giá trị đô thị cổ vừa đáp ứng

được các nhu cầu về điều kiện sống hiện đại cho cư dân trong đô thị đó. Phong cách kiến trúc và độ cao của các công trình xây mới trong khu vực tiếp giáp di tích cần hài hoà với di tích.

Bảo tồn nguyên vẹn về mặt kiến trúc đối với các phố, khu phố mang đậm các giá trị kiến trúc cổ. Thực hiện giãn dân, không xây dựng mới các công trình có kiến trúc khác biệt; các phố và khu phố khác giữ gìn các công trình kiến trúc cổ tiêu biểu.

Việc cải tạo nội thất và trang bị kỹ thuật hiện đại (máy lạnh, đường điện, nước...) không được làm ảnh hưởng đến nội thất vốn có của di tích.

Các công trình hạ tầng, dịch vụ trong khu phố cổ không được phá vỡ cảnh quan vốn có và gây ô nhiễm môi trường.

Duy trì các truyền thống văn hoá và môi trường sống đô thị, phát triển du lịch. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể như thuần phong mỹ tục trong nếp sống, lối sống, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, văn hoá ẩm thực...

2.3. Đối với các danh lam thắng cảnh:

Khu vực bảo vệ là toàn bộ cảnh quan, môi trường có liên quan đến di tích.

Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu (đá, than...) trong khu vực di tích. Cần quy hoạch việc khai thác nguyên liệu ở khu vực ngoài di

tích để đảm bảo an toàn và vẻ đẹp tổng thể của danh lam thắng cảnh, tổ chức khai thác theo hướng du lịch văn hoá và nghỉ ngơi; có giải pháp tốt trong việc ngăn chặn ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải...

2.4. Đối với các địa điểm khảo cổ:

Các địa điểm khảo cổ cần được nghiên cứu thám sát và khai quật có hệ thống theo một kế hoạch lâu dài. Sau khi khai quật cần phủ lấp trở lại để bảo vệ.

Đối với những di tích có giá trị lớn và có điều kiện bảo quản có thể áp dụng các phương pháp kỹ thuật và xây dựng các công trình che phủ để giữ nguyên hiện trạng hồ khai quật như một "bảo tàng ngoài trời".

Không được xây dựng các công trình trong khu vực di tích. Trường hợp thật sự cần thiết, phải tiến hành khai quật toàn bộ di tích, sau đó mới được thi công xây dựng.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới cơ chế, chính sách, chế độ quản lý di tích:

1.1. Phân cấp quản lý di tích:

Di tích được chia thành:

- Di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ xếp hạng.
- Di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông

tin xếp hạng.

- Di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xếp hạng.

Hồ sơ xếp hạng di tích do Sở Văn hoá - Thông tin xây dựng (Hồ sơ di sản thế giới do Bộ Văn hoá - thông tin chủ trì).

Quản lý di tích đã được xếp hạng.

- Đối với Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt có thể thành lập Ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong trường hợp chưa có đủ cán bộ chuyên môn thì có thể thành lập Ban quản lý di tích quốc gia đặc biệt trực thuộc Sở Văn hoá - Thông tin hoặc Bảo tàng - Ban quản lý di tích tỉnh, thành phố.

- Đối với các di tích còn lại căn cứ vào tình hình cụ thể ở từng địa phương mà thành lập các tổ chức quản lý sau đây:

+ Những di tích có giá trị, yêu cầu chuyên môn cao thì có thể thành lập Ban quản lý trực thuộc Bảo tàng hoặc ban Quản lý di tích tỉnh, thành phố.

+ Những khu di tích có quy mô rộng, phức tạp có thể thành lập Ban quản lý liên ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

+ Di tích tôn giáo được giao cho nhà chùa, nhà thờ tổ chức quản lý theo quy định của pháp luật.

+ Các di tích khác do Ủy ban nhân dân xã, phường ra quyết định thành lập Ban quản lý.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích sau khi có ý kiến thoả thuận của Bộ Văn hoá - Thông tin về dự án, thiết kế bảo quản, tu bổ và phục hồi đối với các di tích do địa phương trực tiếp đầu tư.

- Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin phê duyệt dự án, thiết kế bảo quản, tu bổ và phục hồi đối với di tích do Bộ Văn hoá - Thông tin trực tiếp đầu tư.

1.2. Đổi mới cơ chế, chính sách:

Trên cơ sở Luật di sản văn hoá ban hành các quy chế cụ thể liên quan đến hoạt động bảo tồn di tích.

Xây dựng các chính sách về đầu tư, sử dụng các nguồn vốn thu được qua khai thác di tích; cơ chế để thu hút nguồn đóng góp của các doanh nghiệp trong và ngoài nước cho tu bổ, tôn tạo di tích; chính sách đối với những người có công bảo vệ và trùng tu di tích... thực hiện thường xuyên công tác thanh tra di tích.

Nâng cấp Trung tâm Thiết kế và tu bổ di tích thành cơ quan đầu ngành nghiên cứu về bảo tồn di tích.

Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cho phép việc thi công tu bổ di tích các dự án nhóm C được thực hiện trong nhiều năm (không phải 2 năm) và chỉ định thầu đối với các di tích có giá trị kiến trúc nghệ thuật đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, không kể giá trị gói thầu, trước hết là các công trình kiến trúc nghệ thuật được xây dựng bằng chất liệu gỗ, hệ thống tháp Chàm, các công trình khảo cổ

học...

Cải tiến công tác thẩm định dự án, thiết kế và quản lý chất lượng tu bổ và tôn tạo di tích. Bộ Văn hoá - Thông tin xem xét thẩm định dự án, thiết kế tu bổ tôn tạo đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt không phân biệt nguồn vốn, hình thức đầu tư qua Bộ hoặc qua địa phương phù hợp với Nghị định số 52/CP và 12/CP của Chính phủ. Các di tích khác giao Cục Bảo tồn Bảo tàng và Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố thẩm định trước khi trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt.

Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tu bổ và tôn tạo di tích; hệ thống đơn giá định mức; hệ thống tiêu chí làm cơ sở cấp chứng chỉ cho các tổ chức tư vấn và thi công, các cán bộ kỹ thuật và nhân viên kỹ thuật thực hiện công tác tu bổ và tôn tạo di tích; ban hành quy chế về tu bổ và tôn tạo di tích.

2. Tăng cường các nguồn lực để tu bổ và tôn tạo di tích

2.1. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá trong đó có mục tiêu về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu của dân tộc.

• Mục tiêu:

Hoàn thành tổng kiểm kê di tích và xây dựng hồ sơ khoa học cho từng di tích, đưa vào lưu trữ quốc gia và ở các địa phương.

Chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh. Tập trung vào các di tích quốc gia đặc biệt (Có danh mục các di tích quốc gia đặc biệt ưu tiên đầu tư tu bổ và tôn tạo trong giai đoạn 2000 - 2010 kèm theo)¹.

Giới thiệu và tuyên truyền giá trị của di tích, thu hút khách tham quan, tăng nguồn thu qua khai thác di tích.

- Nguồn vốn thực hiện:

Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho các di tích lịch sử, di tích cách mạng và kháng chiến, các di tích khảo cổ học. Các di tích khác đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác.

Nguồn thu qua khai thác di tích bao gồm tiền bán vé tham quan di tích, tiền công đức, tiền thu qua các hoạt động dịch vụ của di tích kiến nghị Nhà nước để lại 100% cho đầu tư tu bổ và tôn tạo di tích.

Trước mắt, giai đoạn 2001-2005 tạm tính nguồn vốn kiến nghị với Nhà nước cho thực hiện các mục tiêu trên là 1.562 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước là 695 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn thu qua khai thác di tích hàng năm để lại tu bổ và tôn tạo di tích và ngân sách nhà nước cân đối hàng năm). Từ 2006 - 2020 hàng năm sẽ đề nghị Nhà nước tăng mức đầu tư cho tu bổ di tích phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

1. Không in danh mục.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp, vốn liên doanh và vốn vay.

(danh mục các di tích ưu tiên tu bổ, tôn tạo theo biểu đính kèm)¹.

2.2. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành:

Xây dựng Trung tâm Tư liệu tổng hợp về di sản văn hoá tại Cục Bảo tồn Bảo tàng và Trung tâm Thiết kế và tu bổ di tích.

Xây dựng phòng thí nghiệm nghiên cứu bảo quản di tích và di vật, các xưởng phục chế các vật liệu, chất liệu, tranh tượng v.v. đặt tại Trung tâm Thiết kế và tu bổ di tích.

2.3. Đào tạo cán bộ quản lý và thực hiện tu bổ và tôn tạo di tích:

Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, trình độ chuyên môn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và phải làm thường xuyên: Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ; lựa chọn các cán bộ có đủ năng lực để đưa đi đào tạo ở trong nước và nước ngoài.

Đối với những người làm công tác quản lý di tích bất kể học các ngành sử học, khảo cổ, Hán nôm, dân tộc học, mỹ thuật... phải được bồi dưỡng các kiến thức cơ bản về bảo tàng học, Luật di sản văn hoá, các chính sách chế

1. Không in danh mục.

độ của Nhà nước đối với di tích, lý luận và kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích.

Đối với những người trực tiếp tu bổ và tôn tạo di tích, là chuyên gia các ngành xây dựng, kiến trúc, kinh tế... cần được trang bị thêm các kiến thức cơ bản về lịch sử, văn hoá, bảo tàng học, kiến trúc cổ, nguyên tắc và kỹ thuật tu bổ và tôn tạo di tích, xây dựng hồ sơ di tích.

Đối với các công nhân kỹ thuật hoạt động trong tu bổ và tôn tạo di tích cần được tập huấn, huấn luyện các kỹ thuật, từng bước thực hiện xếp hạng bậc thợ ngành tu bổ và tôn tạo di tích.

Đối với Công ty Tu bổ di tích Trung ương và Công ty Mỹ thuật Trung ương cần kiện toàn đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư, thợ kỹ thuật bậc cao để phát triển thành những đơn vị chủ yếu thực hiện việc tu bổ và tôn tạo các di tích đặc biệt quan trọng có yêu cầu cao về mỹ thuật, kỹ thuật, chất lượng công trình.

3. Xã hội hoá công tác tu bổ và tôn tạo các di tích

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao ý thức tôn trọng, bảo tồn và phát huy các di tích trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt trong thanh thiếu niên, coi đây là biện pháp cực kỳ quan trọng có ý nghĩa lâu dài trong bảo tồn di sản văn hoá dân tộc. Ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích nhân dân tham gia vào sự nghiệp bảo tồn di sản văn hoá dân tộc.

Khắc phục tư tưởng bao cấp trong nhân dân đối với việc bảo vệ và tu bổ, tôn tạo di tích, đặt di tích vào các thiết chế văn hoá xã hội truyền thống xóm làng, thực hiện nhân dân có quyền quản lý, bảo vệ và tham gia đóng góp tu bổ di tích.

Thực hiện ngày toàn quốc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Lấy ngày 23/11 hàng năm (ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 65/SL bảo vệ di tích) làm ngày toàn quốc bảo vệ di tích. Thành lập Hội bảo vệ di tích.

Điều 2. Về các di tích dự kiến là di tích quốc gia đặc biệt, Bộ Văn hoá - Thông tin giao Cục Bảo tồn Bảo tàng xây dựng tiêu chí khoa học, lấy ý kiến Hội đồng khoa học để thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 3. Cục Bảo tồn Bảo tàng chủ trì phối hợp cùng Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính - Kế toán xây dựng các cơ chế, chính sách, quy chế tu bổ và tôn tạo di tích đặt ra tại Điều I và phổ biến, hướng dẫn các Sở Văn hoá - Thông tin, các bảo tàng, các ban quản lý di tích và các đơn vị có liên quan trong toàn quốc thực hiện từ năm 2001 đúng nội dung quy hoạch đã được duyệt trên đây.

Điều 4. Các ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, Trưởng ban quy hoạch Bộ và Giám đốc các Sở Văn hoá - Thông tin, các bảo

tàng, các ban quản lý di tích và các đơn vị có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Thứ trưởng
LƯU TRẦN TIÊU

**5. CHỈ THỊ SỐ 05/2002/CT-TTg,
NGÀY 18-02-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ
cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới,
trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ học**

Cổ vật là một bộ phận cấu thành quan trọng của di sản văn hoá Việt Nam. Trong những năm qua, việc bảo vệ di sản văn hoá nói chung, các di tích và cổ vật nói riêng, đã có những chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, nạn trộm cắp cổ vật trong các di tích tăng lên tại nhiều địa phương, nhất là ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Việc đào bới, trục vớt trái phép cổ vật ở trong lòng đất và dưới biển cũng gia tăng và lan rộng. Hiện tượng mua bán các cổ vật diễn ra công khai trái với quy định của pháp luật.

Để tăng cường bảo vệ và quản lý di tích, cổ vật, và các di chỉ khảo cổ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần tập trung chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện

ngay một số công việc sau:

1. Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm:

a) Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo và phát huy các di tích; phối hợp với Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan bồi dưỡng nghiệp vụ giám định cổ vật cho cán bộ quản lý thị trường và Hải quan cửa khẩu.

b) Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá nhằm nâng cao nhận thức về giá trị văn hoá tinh thần của các di sản văn hoá, nâng cao tinh thần trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá, coi việc bảo vệ di sản văn hoá là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của các ngành, các cấp, của mọi tổ chức, đơn vị và mọi công dân.

c) Chỉ đạo cơ quan văn hoá - thông tin ở địa phương phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an, hải quan cửa khẩu, quản lý thị trường bám sát thị trường, tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ di sản văn hoá; kiến nghị các biện pháp để tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo các cơ quan liên quan thi hành ngay các biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ di sản văn hoá trên địa bàn.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính và Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước nghiên cứu chế độ khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ di

sản văn hoá.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo ngành Công an cùng với chính quyền các cấp làm tốt công tác quản lý, bảo vệ di sản văn hoá; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động trộm cắp, buôn bán cổ vật trái phép, xâm phạm di chỉ khảo cổ học; có biện pháp truy tìm các ổ trộm cắp, buôn bán trái phép cổ vật và lập hồ sơ truy tố trước pháp luật; cung cấp đầy đủ các chứng cứ, thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi để Viện kiểm sát nhân dân và Toà án nhân dân các cấp xét xử nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hoá nhằm giáo dục và răn đe các đối tượng có ý đồ trộm cắp, đào bới, trục vớt trái phép cổ vật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các bảo tàng và ban quản lý di tích tiếp tục kiểm kê, lập danh mục cổ vật tại các di tích.

b) Có kế hoạch đầu tư khảo sát, thăm dò và khai quật khảo cổ hàng năm để sưu tầm, bổ sung và hoàn thiện các bộ sưu tập hiện vật gốc của bảo tàng;

c) Xây dựng phương án bảo vệ đặc biệt đối với các cổ vật quý hiếm;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp mở cuộc vận động tuyên truyền sâu rộng trong nhân

dân địa phương; quán triệt pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá đến các tổ chức đoàn thể xã hội, các hội và mọi người dân; hướng dẫn các địa phương đưa nội dung này vào hương ước, quy ước để nhân dân bàn bạc dân chủ, xây dựng và thực hiện; thành lập các tổ an ninh tự quản tại các thôn, làng, ấp, bản để thực hiện tuần tra, canh gác, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm phạm di tích;

đ) Quy định trách nhiệm cụ thể của Ủy ban nhân dân các cấp xã, phường, thị trấn trong việc bảo vệ di sản văn hoá trên địa bàn. Giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với tổ chức quản lý di tích hoặc người được giao trông coi di tích phải có văn bản ký kết về trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá trên địa bàn. Không khoán trắng trách nhiệm bảo vệ di tích cho nhân dân địa phương hoặc người được giao trông coi di tích.

4. Ban Tôn giáo của Chính phủ phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân thành viên trong việc bảo vệ di sản văn hoá, trong việc giữ gìn và bảo vệ các cổ vật.

5. Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành sơ kết đợt I đánh giá việc triển khai thực hiện Chỉ thị này trước ngày 30 tháng 6 năm 2002 và gửi báo cáo về Bộ Văn hoá - Thông tin trước ngày 15 tháng 7 năm 2002 để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2003/QĐ-BVHTT,
NGÀY 06-02-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

**Về việc ban hành Quy chế bảo quản,
tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá,
đanh lam thắng cảnh**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

- Căn cứ Điều 34 Luật di sản văn hoá ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2001;

- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

- Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 8 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá - Thông tin;

- Căn cứ Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá;

- Căn cứ Công văn số 2106/BXD-KTQH ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ Xây dựng thoả thuận Quy

chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích;

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Văn hoá - Thông tin và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN
PHẠM QUANG NGHỊ

**QUY CHẾ BẢO QUẢN, TU BỒ
VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ,
DANH LAM THẮNG CẢNH**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2003/QĐ-BVHTT
ngày 06 tháng 02 năm 2003 của Bộ trưởng
Bộ Văn hoá - Thông tin)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh

1. Bảo vệ các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) trước những tác động xấu của môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội.

2. Bảo đảm giữ gìn tối đa các yếu tố nguyên gốc và các giá trị chân xác của di tích về các mặt: vị trí, cấu trúc, chất liệu, vật liệu, kỹ thuật truyền thống, chức năng, nội thất, ngoại thất, cảnh quan liên quan và các

yếu tố khác của di tích nhằm bảo vệ và phát huy các giá trị của di tích.

3. Bảo đảm sự hài hoà giữa di tích với môi trường cảnh quan xung quanh.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh, phạm vi áp dụng

1. Quy chế này quy định về các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi có liên quan đến di tích đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định xếp hạng di tích và các di vật thuộc di tích đó.

2. Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực có liên quan tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo tồn di tích* là những hoạt động nhằm bảo đảm sự tồn tại lâu dài, ổn định của di tích để sử dụng và phát huy giá trị của di tích đó;

2. *Bảo quản di tích* là hoạt động nhằm phòng ngừa và hạn chế những tác nhân huỷ hoại di tích mà không làm thay đổi những yếu tố nguyên gốc vốn có của di tích;

3. *Tu bổ di tích* là hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích;

4. *Gia cố, gia cường di tích* là biện pháp xử lý các cấu kiện của di tích nhằm giữ ổn định về mặt cấu trúc và tăng cường khả năng chịu lực của các cấu kiện này;

5. *Tôn tạo di tích* là những hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng và phát huy giá trị di tích nhưng vẫn đảm bảo tính nguyên vẹn, sự hài hoà của di tích và cảnh quan lịch sử - văn hoá của di tích;

6. *Phục hồi di tích* là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã bị huỷ hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đó;

7. *Tu sửa cấp thiết di tích* là hoạt động sửa chữa nhỏ nhằm gia cố, gia cường các bộ phận di tích để kịp thời ngăn chặn di tích khỏi bị sập đổ trước khi tiến hành công tác tu bổ toàn diện.

Điều 4. Phân loại di tích

Căn cứ Điều 4 Luật di sản văn hoá, Điều 14 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá, các di tích được phân loại như sau:

1. *Di tích lịch sử - văn hoá* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học;

2. *Di tích kiến trúc nghệ thuật* là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc;

3. *Di tích khảo cổ* là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ;

4. *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Điều 5. Nguyên tắc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Chỉ tiến hành bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trong trường hợp cần thiết và phải lập thành dự án (Trường hợp tu sửa cấp thiết di tích thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Quy chế này). Dự án và thiết kế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích hoặc báo cáo tu sửa cấp thiết di tích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bảo đảm tính nguyên gốc, tính chân xác, tính toàn vẹn và sự bền vững của di tích.

3. Ưu tiên cho các hoạt động bảo quản, gia cố di tích trước khi áp dụng những biện pháp kỹ thuật tu bổ và phục hồi khác.

4. Việc thay thế kỹ thuật hay chất liệu cũ bằng kỹ thuật hay chất liệu mới phải được thí nghiệm trước để

bảo đảm kết quả chính xác khi áp dụng vào di tích.

5. Chỉ thay thế một bộ phận cũ bằng một bộ phận mới của di tích khi có đủ những chứng cứ khoa học chuẩn xác và phải có sự phân biệt rõ ràng giữa bộ phận mới thay thế với những bộ phận gốc.

6. Bảo đảm an toàn cho bản thân công trình và khách tham quan.

Chương II

LẬP DỰ ÁN BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH

Điều 6. Điều kiện lập dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích (sau đây gọi là dự án) phải do tổ chức có chuyên môn về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích thực hiện theo những quy định trong Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ và quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

2. Việc phân loại dự án thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

Điều 7. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo khả thi

Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo khả thi bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải tuân

thủ nội dung các bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo khả thi được quy định trong Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ và các nội dung sau:

1. Liệt kê, đánh giá, phân tích về lịch sử, khảo cổ, kỹ thuật, mỹ thuật, vật liệu và các tài liệu liên quan khác của di tích:

a) Báo cáo về nội dung lịch sử di tích bao gồm:

- Lịch sử nhân vật, sự kiện liên quan tới di tích (gồm tài liệu viết, ảnh chụp, bản vẽ và những mô tả khác có liên quan đến nhân vật, sự kiện);

- Lịch sử quá trình bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích (tài liệu viết, ảnh chụp, bản vẽ và các loại hồ sơ tư liệu khác). Nội dung các tài liệu trên phải nêu rõ năm xây dựng công trình; nội dung và thời gian những lần công trình đã được bảo quản, tu bổ và phục hồi.

b) Báo cáo về khảo cổ học của di tích bao gồm:

- Trích dẫn tài liệu khảo cổ trước đây của di tích (nếu có);

- Đánh giá dự báo mức độ nghiên cứu khảo cổ học đối với di tích như: điều tra, thám sát hoặc khai quật khảo cổ;

- Kiến nghị về công tác khảo cổ: kiến nghị thực hiện (hoặc không thực hiện) công tác nghiên cứu, thám sát, khai quật khảo cổ tại từng công trình khi tiến hành tu bổ và phục hồi; đánh giá toàn bộ công tác khảo cổ đã thực hiện; kiến nghị việc bảo vệ di tích khảo cổ.

c) Báo cáo về kết cấu và nền móng công trình của di tích bao gồm: tình trạng kết cấu, khả năng chịu tải, liên kết.

d) Báo cáo về mỹ thuật của di tích bao gồm:

- Tài liệu viết, ảnh mô tả về giá trị lịch sử mỹ thuật của di tích;

- Đánh giá giá trị các trang trí mỹ thuật tại di tích;

- Đánh giá giá trị các thành phần được trang trí sơn thếp về màu sắc, thể loại, trang trí, chất liệu, niên đại;

- Báo cáo tình trạng, chất lượng các trang trí mỹ thuật.

đ) Báo cáo về vật liệu của di tích bao gồm:

- Số liệu về các loại vật liệu trong di tích như: chủng loại, chất liệu, kích thước, màu sắc, trang trí mỹ thuật, niên đại, thành phần, cấu trúc, thành phần hoá lý và những số liệu liên quan khác;

- Đánh giá phân loại sơ bộ về các vật liệu sử dụng tại di tích theo các giai đoạn xây dựng, bảo quản, tu bổ và phục hồi nhằm xác định các vật liệu nguyên gốc và quá trình xây dựng, tu bổ của di tích.

e) Đánh giá tình trạng kỹ thuật và nguyên nhân gây hư hỏng của các cấu kiện, thành phần kiến trúc của di tích qua các thời kỳ, các giai đoạn xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi và kiến nghị về các giải pháp bảo quản, tái sử dụng, phục chế vật liệu.

2. Lập hồ sơ khảo sát, đánh giá hiện trạng kiến trúc của di tích:

a) Tài liệu viết về di tích bao gồm:

- Mô tả hiện trạng tổng thể từng công trình (công trình mất, còn, sụp đổ, hư hại, biến đổi...);
- Đánh giá nguyên nhân gây hư hại của từng công trình;
- Số liệu cơ bản về hiện trạng của di tích.

b) Hồ sơ bản vẽ khảo sát hiện trạng di tích bao gồm:

- Bản vẽ mặt bằng vị trí;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể;
- Bản vẽ mặt bằng các hạng mục di tích;
- Bản vẽ mặt đứng các hạng mục di tích;
- Bản vẽ mặt cắt các hạng mục di tích;
- Bản vẽ đánh giá hiện trạng các bộ phận của các hạng mục di tích;
- Bản vẽ kiến trúc đã có trước đây làm tài liệu tham khảo;
- Thuyết minh hồ sơ bản vẽ.

c) Đánh giá tổng thể kiến trúc của di tích.

3. Ảnh chụp và ghi hình hiện trạng của di tích (thời điểm lập dự án):

- a) Ảnh chụp và ghi hình tổng thể;
- b) Ảnh chụp và ghi hình công trình;
- c) Ảnh chụp và ghi hình nội thất, ngoại thất công trình;
- d) Ảnh chụp các chi tiết đặc trưng.

4. Bản dập các chi tiết quan trọng;

5. Phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích:

a) Thuyết minh các phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích (phương án chọn, phương án so sánh) bao gồm: phương án bảo quản di tích; phương án tu bổ di tích; phương án phục hồi di tích; phương án tổng hợp;

b) Bản vẽ kiến trúc phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích bao gồm:

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể;
- Bản vẽ mặt bằng các công trình;
- Bản vẽ các mặt đứng công trình;
- Bản vẽ các mặt cắt công trình;

Bản vẽ phải thể hiện được nội dung, vị trí cần thực hiện công tác bảo quản tu bổ và phục hồi và phải phù hợp với hồ sơ bản vẽ khảo sát, ảnh chụp hiện trạng di tích.

6. Phân tích, xác định hạng mục đầu tư;

a) Lựa chọn hạng mục ưu tiên đầu tư;

b) Lựa chọn phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phù hợp với hiện trạng của di tích và mục đích của dự án.

7. Kết luận và kiến nghị:

a) Kiến nghị về mức độ thực hiện công tác khảo cổ;

b) Kiến nghị về phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích;

c) Kiến nghị chung.

8. Tư liệu tham khảo.

Toàn bộ các tư liệu viết, vẽ, ảnh, lời kể, bản dập và

những tư liệu khác có liên quan đến di tích đã được nêu trong dự án sẽ được coi là tư liệu dẫn chứng có giá trị.

Chương III

LẬP THIẾT KẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH

Điều 8. Hồ sơ và điều kiện lập thiết kế kỹ thuật bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Di tích trước khi tiến hành bảo quản, tu bổ và phục hồi phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật bảo quản, tu bổ và phục hồi (sau đây gọi là thiết kế) được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Trừ trường hợp tu sửa cấp thiết di tích được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Quy chế này).

2. Tất cả các thiết kế đều phải do các tổ chức chuyên môn có tư cách pháp nhân thực hiện theo quy định trong Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ và quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

Điều 9. Nội dung hồ sơ thiết kế

Nội dung hồ sơ thiết kế phải tuân thủ nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật xây dựng công trình được quy định trong Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Xây dựng, ngoài ra còn phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Ảnh chụp (ảnh màu hoặc ảnh đen trắng cỡ từ 9x12cm trở lên) và ghi hình hiện trạng di tích sẽ được thực hiện bảo quản, tu bổ và phục hồi:

- a) Ảnh và ghi hình tổng thể;
- b) Ảnh và ghi hình mặt đứng công trình;
- c) Ảnh và ghi hình nội thất, ngoại thất các công trình;
- d) Ảnh và ghi hình chi tiết các cấu kiện, bộ phận công trình.

2. Bản thuyết minh giải pháp bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích:

- a) Phương án bảo quản;
- b) Phương án tu bổ;
- c) Phương án phục hồi;
- d) Phương án tổng hợp.

3. Bản vẽ kỹ thuật hiện trạng di tích (được ghi chú, ký hiệu, đánh dấu đầy đủ thể hiện hiện trạng của di tích một cách chính xác và dễ hiểu):

- a) Mặt bằng tổng thể bao gồm:
 - Mặt bằng tổng thể hiện trạng;
 - Mặt bằng tổng thể dấu vết các công trình đã mất.
- b) Mặt bằng mái;
- c) Mặt bằng các công trình bao gồm:
 - Mặt bằng toàn bộ các công trình;
 - Mặt bằng các công trình sẽ được thực hiện công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi;
- d) Mặt đứng toàn bộ các công trình sẽ được thực

hiện công tác bảo quản tu bổ và phục hồi;

đ) Mặt cắt dọc, cắt ngang các công trình sẽ được thực hiện công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi;

e) Bản vẽ các chi tiết bảo quản, tu bổ và phục hồi.

4. Bản vẽ kỹ thuật phương án bảo quản, tu bổ và phục hồi:

a) Mặt bằng tổng thể;

b) Mặt bằng các công trình;

c) Mặt đứng các công trình;

d) Mặt cắt các công trình;

đ) Mặt bằng mái;

e) Các chi tiết sẽ được bảo quản, tu bổ và phục hồi.

5. Dự toán, tổng dự toán.

Áp dụng định mức dự toán trùng tu, tôn tạo di tích do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành và các quy định khác của Nhà nước có liên quan tại thời điểm trình bản dự toán và tổng dự toán.

Chương IV

TU SỬA CẤP THIẾT DI TÍCH

Điều 10. Di tích có nhu cầu tu sửa cấp thiết

Di tích có nhu cầu tu sửa cấp thiết là di tích đang có nguy cơ bị huỷ hoại do tác động của thiên nhiên, của con người cần được sửa chữa nhằm chống đỡ, gia cố, gia cường các bộ phận của di tích để kịp thời ngăn chặn di

tích khỏi bị sập đổ trước khi tiến hành công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi.

Điều 11. Quy trình và giới hạn tu sửa cấp thiết di tích

1. Việc tu sửa cấp thiết di tích chỉ được tiến hành sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Giới hạn phạm vi tu sửa cấp thiết di tích bao gồm: sửa chữa các bộ phận, cấu kiện hỏng bằng cách nối, vá, chống đỡ hoặc thay thế cấu kiện mới tương tự.

3. Sở Văn hoá - Thông tin hoặc cơ quan quản lý di tích cấp tỉnh, chịu trách nhiệm thành lập và trực tiếp quản lý tổ tu sửa cấp thiết di tích. Tổ tu sửa cấp thiết di tích bao gồm 01 cán bộ quản lý di tích ở tỉnh và 01 kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng (được quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Quy chế này) có nhiệm vụ sau đây:

a) Lập báo cáo tu sửa cấp thiết di tích trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Thực hiện giám sát công tác tu sửa cấp thiết di tích sau khi nhận được quyết định phê duyệt báo cáo tu sửa cấp thiết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Báo cáo tu sửa cấp thiết di tích có các nội dung sau đây:

a) Tài liệu viết bao gồm:

- Đánh giá hiện trạng kỹ thuật kiến trúc;

- Đề xuất công việc và biện pháp cần phải tiến hành tu sửa cấp thiết;

- Kiến nghị.
- b) Ảnh chụp hiện trạng bao gồm:
 - Ảnh chụp vị trí hiện trạng công trình bị xuống cấp;
 - Ảnh chụp chi tiết thành phần cần tu sửa cấp thiết.
- c) Bản vẽ kiến trúc bao gồm:
 - Bản vẽ vị trí;
 - Bản vẽ hiện trạng;
 - Bản vẽ phương án tu sửa cấp thiết.

Chương V

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN VÀ THIẾT KẾ

Điều 12. Thẩm định dự án và thiết kế

1. Dự án và thiết kế phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin thẩm định.

2. Việc thẩm định dự án và thiết kế được thực hiện theo Điều 35 Luật di sản văn hoá, Điều 17 Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá và Quy chế quản lý đầu tư xây dựng của Chính phủ.

Điều 13. Phê duyệt dự án và thiết kế

Cơ quan chủ quản đầu tư chỉ phê duyệt dự án hoặc thiết kế sau khi hồ sơ dự án hoặc thiết kế có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về văn hoá - thông tin.

Điều 14. Hồ sơ dự án và thiết kế đề nghị thẩm định hoặc phê duyệt

Hồ sơ dự án và thiết kế gửi cơ quan có thẩm quyền về văn hoá - thông tin đề nghị thẩm định hoặc phê duyệt bao gồm:

1. Hồ sơ dự án, hồ sơ thiết kế trình cấp có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt:

a) Hồ sơ dự án và thiết kế, dự toán và tổng dự toán;

b) Công văn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của tổ chức, cá nhân đề nghị Bộ Văn hoá - Thông tin thẩm định hoặc phê duyệt (đối với di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt) kèm theo văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin hoặc cơ quan quản lý di tích cấp tỉnh;

c) Công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc đề nghị Sở Văn hoá - Thông tin hoặc cơ quan quản lý di tích cấp tỉnh thẩm định (đối với di tích cấp tỉnh);

d) Văn bản thẩm định hồ sơ dự án hoặc thiết kế của các tổ chức có tư cách pháp nhân về thẩm định dự án và thiết kế;

đ) Các tài liệu liên quan khác.

2. Bộ Văn hoá - Thông tin, Sở Văn hoá - Thông tin hoặc cơ quan quản lý di tích cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản không quá 30 ngày (đối với dự án nhóm B) và không quá 20 ngày (đối với dự án nhóm C) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc phê duyệt.

Chương VI

THI CÔNG BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH

Điều 15. Quy định chung

Tổ chức, cá nhân khi thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải thực hiện các quy định tại Luật di sản văn hoá, Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá, Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ, các quy định hiện hành của Bộ Xây dựng và các quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Quy chế này.

Điều 16. Tổ chức giám sát thi công

1. Khi thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích đều phải có tổ giám sát thi công, trừ trường hợp tu sửa cấp thiết di tích quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Quy chế này.

2. Thành phần tổ giám sát thi công phải tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Xây dựng, ngoài ra phải có 01 kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng (quy định tại khoản 2, Điều 21 của Quy chế này) và 01 cán bộ quản lý di tích thuộc cơ quan quản lý di tích cấp tỉnh.

3. Thời gian hoạt động của tổ giám sát thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích được thực hiện theo các

quy định của Bộ Xây dựng.

4. Ngoài quyền hạn và nhiệm vụ được quy định trong Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ, tổ giám sát thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích có nhiệm vụ sau đây:

a) Giám sát việc tháo dỡ, hạ giải và bảo quản hiện vật hoặc cấu kiện của công trình;

b) Tham gia lựa chọn, phân loại các cấu kiện hạ giải theo nội dung hồ sơ thiết kế đã được duyệt và theo thực tế hạ giải, tháo dỡ công trình;

c) Giám sát, xác nhận phát sinh của công trình hoặc đề nghị chủ đầu tư dừng việc thi công khi phát hiện những vấn đề mới và quan trọng về di tích.

Điều 17. Tháo dỡ, hạ giải công trình

1. Việc tháo dỡ, hạ giải công trình hoặc một bộ phận công trình di tích phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Xây dựng nhà bao che công trình và nhà kho bảo vệ cấu kiện kiến trúc trước khi tháo dỡ, hạ giải công trình;

b) Không làm mất, làm hư hại hoặc biến dạng các cấu kiện kiến trúc;

c) Có các phương án bảo vệ và bảo quản các cấu kiện của công trình di tích trước và trong khi tháo dỡ, hạ giải đồng thời phải có khu vực riêng để bảo vệ nhằm chống mất mát, hư hại;

d) Ghi hình, chụp ảnh, đánh dấu đầy đủ quá trình tháo dỡ, hạ giải công trình.

2. Tiến hành lựa chọn, phân loại cấu kiện còn sử dụng được, cấu kiện không còn sử dụng được ngay sau khi tháo dỡ, hạ giải di tích theo nguyên tắc giữ gìn tối đa các yếu tố nguyên gốc của di tích.

3. Đơn vị thi công công trình bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích chịu trách nhiệm bảo vệ và bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước về di tích hoặc chủ sở hữu di tích cấu kiện kiến trúc bị loại bỏ theo hồ sơ thiết kế và theo sự lựa chọn, phân loại của tổ giám sát để lưu giữ phục vụ nghiên cứu lâu dài.

Điều 18. Nhật ký công trình

Nội dung nhật ký công trình thực hiện theo các quy định do Bộ Xây dựng ban hành và những quy định sau đây:

1. Hồ sơ viết:

a) Ghi chép việc tháo dỡ, hạ giải và bảo quản các cấu kiện và hiện vật gốc ngay tại hiện trường;

b) Ghi chép quá trình gia công thay thế, làm mới;

c) Ghi chép số lượng, kích thước, chất liệu các cấu kiện được thay thế, bảo quản, tu bổ và phục hồi;

d) Ghi chép những phát hiện mới về di tích trong quá trình thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi.

2. Hồ sơ ảnh, ghi hình:

a) Chụp ảnh, ghi hình công trình trước khi tháo dỡ, hạ giải;

b) Chụp ảnh, ghi hình quá trình tháo dỡ, hạ giải;

c) Chụp ảnh, ghi hình quá trình thi công, lắp dựng công trình;

Ảnh chụp là ảnh màu hoặc đen trắng từ cỡ 9 x 12cm trở lên.

3. Hồ sơ bản vẽ:

a) Bản vẽ chi tiết các phát hiện mới về di tích;

b) Bản vẽ chi tiết các cấu kiện và vị trí các cấu kiện thay thế trong quá trình bảo quản, tu bổ và phục hồi.

Quá trình thực hiện công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải được ghi trong sổ nhật ký công trình hàng ngày và được tổ giám sát thi công xác nhận.

Điều 19. Hồ sơ báo cáo quá trình và kết quả thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

Hồ sơ hoàn công thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích theo nội dung hồ sơ hoàn công do Bộ Xây dựng ban hành và những hồ sơ sau đây:

1. Hồ sơ ảnh hiện trạng, thay thế, làm mới;

2. Hồ sơ bản vẽ kỹ thuật khảo sát hiện trạng, hồ sơ bản vẽ kỹ thuật thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi không có trong thiết kế đã được phê duyệt;

3. Biên bản nghiệm thu từng phần và toàn bộ quá trình thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi:

a) Biên bản nghiệm thu kết cấu, mỹ thuật, vật liệu;

b) Biên bản nghiệm thu khối lượng.

Biên bản nghiệm thu phải có ý kiến xác nhận của tổ giám sát thi công công trình.

Chương VII

ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA BẢO QUẢN, TU BỔ VÀ PHỤC HỒI DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT VÀ DI TÍCH QUỐC GIA

Điều 20. Điều kiện của tổ chức, cá nhân lập dự án và thiết kế

1. Đối với tổ chức có chức năng lập dự án và thiết kế:

a) Có đăng ký hoạt động tư vấn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nhà nước;

b) Có đội ngũ kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng có năng lực lập dự án và thiết kế được bồi dưỡng kiến thức bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích do Cục Bảo tồn Bảo tàng - Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Trường đại học chuyên ngành về xây dựng tổ chức.

2. Đối với cá nhân có chức năng lập dự án và thiết kế:

a) Là kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng được bồi dưỡng kiến thức bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích do Cục Bảo tồn Bảo tàng - Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Trường đại học chuyên ngành về xây dựng tổ chức;

b) Đã có ít nhất hai lần tham gia lập dự án và thiết kế.

Điều 21. Điều kiện của tổ chức, cá nhân thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Đối với tổ chức:

a) Có chức năng thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích và có đăng ký hoạt động tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Có kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng chỉ huy và giám sát thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích được bồi dưỡng kiến thức bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích do Cục Bảo tồn Bảo tàng - Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Trường đại học chuyên ngành về xây dựng tổ chức;

c) Có đội ngũ thợ lành nghề tham gia thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích.

2. Đối với cá nhân:

a) Là kiến trúc sư hoặc kỹ sư xây dựng có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu công việc;

b) Là nghệ nhân có chuyên môn phù hợp với công việc được làm;

c) Thợ lành nghề trong từng lĩnh vực.

Chương VIII

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 23. Xử lý vi phạm

1. Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin khi phát hiện sai phạm trong công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, có quyền tạm đình chỉ việc thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trong thời hạn 15 ngày đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có biện pháp xử lý.

2. Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố khi phát hiện sai phạm trong công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, có quyền tạm đình chỉ việc thi công bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh, thành phố trong thời hạn 07 ngày đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ Văn hoá - Thông tin để có biện pháp xử lý.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra thực hiện Quy chế

Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng có trách nhiệm tổ

chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu phát hiện vấn đề chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng trình Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin xem xét, quyết định.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN
PHẠM QUANG NGHỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung

PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: **NGUYỄN HÀ GIANG**

Biên tập kỹ, mỹ thuật: **DƯƠNG THÁI SƠN**

Chế bản vi tính: **NGUYỄN THỊ HẰNG**

Sửa bài: **NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

TRẦN HÀ TRANG

Đọc sách mẫu: **NGUYỄN HÀ GIANG**

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.

Số đăng ký kế hoạch XB: 711-2006/CXB/06-12/NXBCTQG,

Quyết định XB số: 471-QĐ/NXBCTQG, ngày 22-9-2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

**E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn
Website: www.nxbctqg.org.vn**

TÌM ĐỌC

- VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ
VĂN HOÁ XÃ - XÃ HỘI**
- PHÁP LỆNH LƯU TRỮ QUỐC GIA**
- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**



Giá: 10.000đ